



**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**  
**TRUNG TÂM QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**

Địa chỉ: Khu II, Đường 3/2, Ph. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ  
Điện thoại: 02923.872.170 Fax: 02923.838.474 Email: [ttdbcl@ctu.edu.vn](mailto:ttdbcl@ctu.edu.vn)

---

**HƯỚNG DẪN CHẤM ĐIỂM BÁO CÁO TỰ ĐÁNH  
GIÁ VÀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
THEO TIÊU CHUẨN AUN-QA  
PHIÊN BẢN 3 (NĂM 2015)**

Báo cáo viên: Đào Phong Lâm

*Tháng 10 năm 2018*

## Nguyên tắc chấm điểm chất lượng Chương trình đào tạo

- 1) Đối chiếu Báo cáo Tự đánh giá của Chương trình với các hướng dẫn và yêu cầu của AUN-QA (Version 3, công bố năm 2015) (Xem tài liệu tại <https://qat.ctu.edu.vn/tai-lieu-tham-khao.html>)
- 2) Kiểm tra Minh chứng giúp xác thực việc thực hiện được mô tả trong Báo cáo Tự đánh giá của Chương trình;
- 3) Thu thập thông tin từ các đối tượng tham gia phỏng vấn để kiểm tra/ kiểm tra chéo việc thực hiện được mô tả trong Báo cáo Tự đánh giá của Chương trình;
- 4) Tham quan thực địa cơ sở vật chất và hạ tầng liên quan việc vận hành Chương trình;
- 5) Vận dụng kiến thức, kinh nghiệm, trải nghiệm, chiêm nghiệm của bản thân (từ hoạt động giảng dạy/quản lý/tự đánh giá...) để đưa ra nhận xét có đối sánh và kết luận có cân nhắc về mức độ Chương trình đáp ứng thang đánh giá chất lượng của AUN-QA;
- 6) Kết quả chất lượng nên dựa trên sự quan sát toàn cảnh và mang tính tiến trình; có sự thảo luận và thống nhất trước với đội ngũ làm chuyên môn của Chương trình.



Hình 1: Các hợp phần hỗ trợ quyết định điểm chất lượng của Chương trình

## Tóm tắt phương pháp chấm điểm

Bảng 1: Tóm tắt thang điểm đánh giá chất lượng theo Tiêu chuẩn AUN-QA 2015

Điểm	Phân loại Chất lượng	Giải thích Chất lượng và Khuyến cáo cải thiện
1	Không có chất lượng	Không phù hợp; phải cải thiện lập tức
2	Trong giai đoạn lập kế hoạch	Không phù hợp; cần cải thiện
3	Có kế hoạch, nhưng chưa <i>minh chứng được</i> việc triển khai, áp dụng	Chưa phù hợp; một vài cải thiện sẽ giúp chương trình trở nên phù hợp
4	Có kế hoạch và có minh chứng <i>cho thấy việc triển khai, áp dụng</i>	<b>Phù hợp</b> mong đợi (đáp ứng được các chỉ dẫn và tiêu chuẩn AUN-QA)
5	Có minh chứng cho thấy <i>hiệu quả</i> trong việc triển khai, áp dụng	<b>Phù hợp</b> hơn cả mong đợi (vượt trội các chỉ dẫn và tiêu chuẩn AUN-QA)
6	Điển hình cho các thực hành hảo hạng	<b>Hảo hạng</b>
7	Chất lượng ngoại hạng (đạt tầm quốc tế hay dẫn đầu khu vực)	<b>Ngoại hạng</b>

Bảng 2: Tóm tắt cho điểm đánh giá chất lượng theo Chu trình P – D – C – A

Điểm	Phân loại Chất lượng	Giải thích Chất lượng và Khuyến cáo cải thiện
1	Không có chất lượng	NOTHING
2	Trong giai đoạn lập kế hoạch	Planning.....
3	Có kế hoạch, nhưng chưa minh chứng được việc triển khai, áp dụng	PLAN do
4	Có kế hoạch và có minh chứng cho thấy việc triển khai, áp dụng	PLAN Do check act
5	Có minh chứng cho thấy hiệu quả trong việc triển khai, áp dụng	PLAN DO CHECK Act
6	Điển hình cho các thực hành hảo hạng	PDCA + <i>Benchmarks</i> trong nước
7	Chất lượng ngoại hạng (đạt tầm quốc tế hay dẫn đầu khu vực)	PDCA + <i>Benchmarks</i> quốc tế

## Tóm tắt chấm điểm Tiêu chí/ Tiêu chuẩn/ Chương trình

- 1) Sử dụng **điểm nguyên** (1 – 2 – 3 – 4 – 5 – 6 – 7) cho điểm 50 tiêu chí;
- 2) Điểm từng Tiêu chuẩn dựa trên nhận xét mang tính hệ thống về cả tiêu chuẩn (*không sử dụng trung bình cộng*);
- 3) Kết quả điểm chất lượng của Chương trình dựa trên nhận xét mang tính hệ thống về chương trình (*sử dụng trung bình cộng điểm của 11 Tiêu chuẩn, lấy lẻ đến 1 đơn vị*).

**Bảng kiểm đánh giá chất lượng CTĐT theo AUN-QA**

STT	CÁC NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ	ĐIỂM						
		1	2	3	4	5	6	7
<b>1</b>	<b>Kết quả học tập mong đợi</b>							
1.1	Những KQHT mong đợi được xây dựng với cấu trúc rõ ràng và có nội dung gắn kết với tầm nhìn và sứ mệnh của nhà trường [1,2]							
1.2	Những KQHT mong đợi bao gồm những kết quả về chuyên môn lẫn phổ quát (nghĩa là kỹ năng có thể chuyển giao) [3]							
1.3	Những KQHT mong đợi phản ánh rõ ràng yêu cầu của các BLQ [4]							
	<i>Nhận xét chung</i>							
<b>2</b>	<b>Quy cách Chương trình</b>							
2.1	Thông tin trong quy cách chương trình phải đầy đủ và cập nhật [1, 2]							
2.2	Thông tin trong quy cách học phần phải đầy đủ và cập nhật [1, 2]							
2.3	Quy cách chương trình và quy cách học phần được thông tin đến và trình bày sẵn cho các BLQ [1, 2]							
	<i>Nhận xét chung</i>							
<b>3</b>	<b>Nội dung và Cấu trúc Chương trình</b>							
3.1	Chương trình môn học được thiết kế dựa trên nguyên lý kiến tạo đồng bộ với những KQHT mong đợi [1]							
3.2	Mỗi học phần trong chương trình môn học có sự đóng góp rõ ràng giúp đạt được những KQHT mong đợi [2]							
3.3	Chương trình môn học hợp lý về cấu trúc, trình tự, gắn kết và cập nhật [3, 4, 5, 6]							
	<i>Nhận xét chung</i>							
<b>4</b>	<b>Tiếp cận trong Giảng dạy và Học tập</b>							
4.1	Triết lý giáo dục được tuyên ngôn mạch lạc và thông tin tới tất cả các BLQ [1]							
4.2	Hoạt động dạy và học dựa trên nguyên lý kiến tạo đồng bộ giúp đạt được những KQHT mong đợi [2, 3, 4, 5]							
4.3	Hoạt động dạy và học tăng cường việc học tập suốt đời [6]							
	<i>Nhận xét chung</i>							
<b>5</b>	<b>Kiểm tra đánh giá Người học</b>							
5.1	Hoạt động kiểm tra đánh giá người học có kết cấu đồng bộ với việc đạt được những KQHT mong đợi [1, 2]							

STT	CÁC NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ	ĐIỂM						
5.2	Hoạt động kiểm tra đánh giá người học bao gồm lịch trình, phương pháp, qui định, trọng số, đáp án chấm điểm và thang điểm xếp loại phải rõ ràng và được thông tin tới người học [4, 5]							
5.3	Sử dụng những phương pháp kiểm tra đánh giá bao gồm đáp án chấm điểm và thang điểm nhằm bảo đảm kiểm tra đánh giá người học có độ giá trị, độ tin cậy, và sự công bằng [6, 7]							
5.4	Thông tin phản hồi về kiểm tra đánh giá người học phải kịp thời và giúp cải thiện việc học [3]							
5.5	Người học dễ dàng tiếp cận được những thủ tục khiếu nại và phúc khảo [8]							
	<i>Nhận xét chung</i>							
<b>6</b>	<b>Chất lượng đội ngũ cán bộ học thuật</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>
6.1	Việc quy hoạch đội ngũ cán bộ học thuật (có tính đến kế thừa, thăng tiến, tái phân công, chấm dứt hợp đồng, và hưu trí) được thực hiện giúp đáp ứng trọn vẹn nhu cầu giáo dục, nghiên cứu và phục vụ [1]							
6.2	Tỷ lệ giảng viên trên người học và khối lượng công việc được đo lường và theo dõi giúp cải thiện chất lượng giáo dục, nghiên cứu và phục vụ [2]							
6.3	Các tiêu chí tuyển chọn bao gồm đạo đức và tự do học thuật áp dụng cho việc bổ nhiệm, phân công và thăng tiến được xác định và thông tin [4, 5, 6, 7]							
6.4	Năng lực cán bộ học thuật được xác định và đánh giá [3]							
6.5	Nhu cầu đào tạo và phát triển đội ngũ cán bộ học thuật được xác định và có các hoạt động được triển khai giúp đáp ứng trọn vẹn các nhu cầu này [8]							
6.6	Việc quản lý thực hiện công việc học thuật bao gồm khen thưởng và ghi công được thực hiện giúp khích lệ và trợ giúp việc giáo dục, nghiên cứu và phục vụ [9]							
6.7	Loại hình và số lượng các NCKH của cán bộ học thuật được xác lập, giám sát và đối sánh nhằm đạt được sự tiến bộ [10]							
	<i>Nhận xét chung</i>							
<b>7</b>	<b>Chất lượng đội ngũ cán bộ phục vụ</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>
7.1	Việc quy hoạch đội ngũ cán bộ phục vụ (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, bộ phận công nghệ thông tin và dịch vụ trợ giúp người học) được thực hiện giúp đáp ứng trọn vẹn nhu cầu giáo dục, nghiên cứu và phục vụ [1]							

STT	CÁC NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ	ĐIỂM						
7.2	Các tiêu chí tuyển chọn áp dụng cho việc bổ nhiệm, phân công và thăng tiến được xác định và thông tin [2]							
7.3	Năng lực cán bộ phục vụ được xác định và đánh giá [3]							
7.4	Nhu cầu đào tạo và phát triển đội ngũ cán bộ phục vụ được xác định và có các hoạt động được triển khai giúp đáp ứng trọn vẹn các nhu cầu này [4]							
7.5	Việc quản lý thực hiện công việc phục vụ bao gồm khen thưởng và ghi công được thực hiện giúp khích lệ và trợ giúp việc giáo dục, nghiên cứu và phục vụ [5]							
	<i>Nhận xét chung</i>							
<b>8</b>	<b>Chất lượng người học &amp; Phục vụ người học</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>
8.1	Chính sách tiếp nhận người học và các tiêu chí tuyển sinh được xác định, thông tin, công bố, và cập nhật [1]							
8.2	Các phương pháp và tiêu chí lựa chọn người học được xác định và đánh giá [2]							
8.3	Có hệ thống giám sát thỏa đáng về tiến độ, thành tích học thuật, và khối lượng học tập của người học [3]							
8.4	Tư vấn về học thuật, các hoạt động ngoại khóa, các cuộc thi tài trong người học, và các dịch vụ trợ giúp người học có sẵn giúp cải thiện việc học và năng lực nghề nghiệp [4]							
8.5	Môi trường tự nhiên, xã hội, và tâm lý có lợi cho giáo dục và nghiên cứu cũng như an lành cho mọi người [5]							
	<i>Nhận xét chung</i>							
<b>9</b>	<b>Cơ sở vật chất và Hạ tầng</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>
9.1	Cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ dạy và học (giảng đường, phòng học, phòng đồ án/dự án...) đầy đủ và cập nhật giúp thực hiện hoạt động giáo dục và nghiên cứu [1]							
9.2	Thư viện và tài nguyên thư viện đầy đủ và cập nhật giúp thực hiện hoạt động giáo dục và nghiên cứu [3, 4]							
9.3	Phòng thí nghiệm và trang thiết bị đầy đủ và cập nhật giúp thực hiện hoạt động giáo dục và nghiên cứu [1, 2]							
9.4	Cơ sở vật chất cho công nghệ thông tin gồm hạ tầng dành cho học tập trực tuyến đầy đủ và cập nhật giúp							

STT	CÁC NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ	ĐIỂM						
	thực hiện hoạt động giáo dục và nghiên cứu [1, 5, 6]							
9.5	Các tiêu chuẩn về môi trường, y tế và an toàn; và điều kiện tiếp cận cho những cá nhân có nhu cầu đặc biệt được xác định và thực hiện [7]							
	<i>Nhận xét chung</i>							
<b>10</b>	<b>Nâng cao Chất lượng</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>
10.1	Nhu cầu và ý kiến phản hồi từ các BLQ được dùng làm ý kiến ban đầu giúp thiết kế và phát triển chương trình môn học [1]							
10.2	Tiến trình thiết kế và phát triển chương trình môn học được xác lập và phải được đánh giá và cải tiến [2]							
10.3	Tiến trình dạy và học và hoạt động kiểm tra đánh giá người học được rà soát và đánh giá liên tục giúp bảo đảm sự phù hợp và đồng bộ [3]							
10.4	Thành quả từ NCKH được sử dụng giúp cải tiến việc dạy và học [4]							
10.5	Chất lượng cơ sở vật chất và các dịch vụ trợ giúp (trong thư viện, phòng thí nghiệm, bộ phận công nghệ thông tin và dịch vụ phục vụ/trợ giúp người học) phải được đánh giá và cải tiến [5]							
10.6	Cơ chế phản hồi thông tin từ các BLQ có tính hệ thống và phải được đánh giá và cải tiến [6]							
	<i>Nhận xét chung</i>							
<b>11</b>	<b>Đầu ra</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>
11.1	Tỷ lệ đậu và tỷ lệ thôi học được xác lập, giám sát và đối sánh hướng tới sự cải thiện [1]							
11.2	Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh hướng tới sự cải thiện [1]							
11.3	Năng lực nghề nghiệp của người học tốt nghiệp từ chương trình được xác lập, giám sát và đối sánh hướng tới sự cải thiện [1]							
11.4	Loại hình và số lượng NCKH do người học thực hiện được xác lập, giám sát và đối sánh hướng tới sự cải thiện [2]							
11.5	Mức độ hài lòng của các BLQ được xác lập, giám sát và đối sánh hướng tới sự cải thiện [3]							
	<i>Nhận xét chung</i>							
	<b>Điểm trung bình</b> (Trung bình cộng của 11 tiêu chuẩn)							

## 1. Tiêu chuẩn 1: Kết quả học tập mong đợi

1	Tiêu chí chấm điểm	Giải thích	Yêu cầu thực hiện
1.1	<p>Những kết quả học tập mong đợi được xây dựng với cấu trúc rõ ràng và có nội dung gắn kết với tầm nhìn và sứ mệnh của nhà trường [1,2]</p>	<p>Những kết quả học tập mong đợi được xây dựng trên cơ sở cân nhắc và giúp phản ánh được tầm nhìn và sứ mệnh của nhà trường. Tầm nhìn và sứ mệnh của nhà trường phải rõ ràng, khúc chiết và được cán bộ và người học biết đến.</p> <p>Chương trình công bố những kết quả học tập mong đợi của người tốt nghiệp. Mỗi học phần và bài học phải được thiết kế mạch lạc giúp đạt được những kết quả học tập tương ứng có sự gắn kết với những kết quả học tập mong đợi của chương trình</p>	<p>-Nêu được Tầm nhìn và Sứ mệnh của Nhà trường và của Đơn vị;            -Chương trình có từ 9 – 15 ELOs về Kiến thức, Kỹ năng, Thái độ, Trách nhiệm và tự chủ;            -ELOs sử dụng hợp lý động từ Bloom;            -ELOs hỗ trợ việc đạt được Tầm nhìn và Sứ mệnh của đơn vị;            - ELOs có thể quan sát, đo lường và đánh giá được; có tính khả thi căn cứ vào thực trạng năng lực và nguồn lực của Đơn vị và Nhà trường</p> <p>-Lập được bảng Ma trận đối chiếu các Mục tiêu của Chương trình với các ELOs của Chương trình; chỉ rõ được mức độ hỗ trợ cao hoặc thấp;            -ELOs được công bố rộng rãi tới các BLQ bằng các hình thức khác nhau</p>
1.2	<p>Những kết quả học tập mong đợi bao gồm những kết quả về chuyên môn lần phổ quát (nghĩa là <i>kỹ năng làm hành trang</i>) [3]</p>	<p>Chương trình được thiết kế bao gồm những kết quả về chuyên môn có liên quan tới kiến thức và kỹ năng chuyên ngành lần những kết quả phổ quát (còn gọi là những <i>kỹ năng có thể chuyển giao</i> hay <i>kỹ năng làm hành trang</i>) có liên quan tới mọi ngành, nghĩa là các kỹ năng giúp giao tiếp qua đối thoại và bằng văn bản, giải quyết nan đề, công nghệ thông tin, thành lập tổ nhóm,...</p>	<p>-ELOs bao gồm nhóm Kiến thức/ Kỹ năng/ Thái độ đại cương, cơ sở ngành, và chuyên ngành;            -Đề cập được cả các ELOs trong chương trình/hoạt động ngoại khóa</p>
1.3	<p>Những kết quả học tập mong đợi phản ánh rõ ràng yêu cầu của các bên liên quan [4]</p>	<p>Chương trình cho thấy việc xây dựng những kết quả học tập mong đợi phản ánh được những đòi hỏi và nhu cầu chính đáng của các bên liên quan</p>	<p>- CTĐT có mục tiêu phù hợp với mục tiêu của GDDH quy định tại Luật GDDH hiện hành;            -ELOs được xây dựng trên cơ sở tuân thủ và tham khảo các quy định, hướng dẫn, và ý kiến của các BLQ trong và ngoài</p>



**Ví dụ 1: Mục tiêu đào tạo Chương trình Ngôn ngữ Anh**

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh trình độ đại học:

a. trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên môn, kỹ năng và năng lực đáp ứng Khung trình độ quốc gia Việt Nam; năng lực tiếng Anh đáp ứng Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam;

b. trang bị cho sinh viên trình độ lý luận chính trị, kiến thức quốc phòng - an ninh, năng lực ngoại ngữ thứ hai và năng lực công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành;

c. rèn luyện sinh viên có tác phong chuyên nghiệp, có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng học tập suốt đời, nghiên cứu khoa học, khả năng thích ứng và làm việc trong môi trường đa văn hóa và bối cảnh toàn cầu hóa; có sức khỏe, đạo đức, ý thức công dân, trách nhiệm nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội;

d. đào tạo sinh viên viên có năng lực làm việc trong các ngành nghề phù hợp với chuyên môn và các năng lực ngôn ngữ đã được đào tạo; có năng lực học tập sau đại học ngành Ngôn ngữ Anh và các ngành có liên quan.

*Nguồn:* Thông tin CTĐT *Ngôn ngữ Anh* – Khoa Ngoại ngữ – Trường ĐHTC

**Ví dụ 2: Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu đào tạo với chuẩn đầu ra của CTĐT**

Mục tiêu đào tạo	Chuẩn đầu ra																				
	Kiến thức (A1)										Kỹ năng (B)								Thái độ (C)		
	KT. giáo dục đại cương (A1)					KT. cơ sở ngành (A2)					KT. chuyên ngành (A3)		Kỹ năng cứng (B1)			Kỹ năng mềm (B2)					
	A1.1	A1.2	A1.3	A1.4	A1.5	A2.1	A2.2	A2.3	A2.4	A3.1	A3.2	B1.1	B1.2	B1.3	B2.1	B2.2	B2.3	B2.4	C.1	C.2	C.3
a	X	X																	X	X	
b		X	X				X	X	X	X	X										
c												X				X					
d													X	X							
e				X	X	X		X	X						X		X	X			X

*Nguồn:* Báo cáo TĐG Chương trình *Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa* năm 2017 – Khoa Công nghệ

## Nguồn Minh chứng

Stt	Theo AUN-QA	Tại Trường Đại học Cần Thơ (do tác giả đề xuất)
1	Quy cách chương trình	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng theo mẫu của AUN-QA</li> <li>- Tham khảo CV Số 2196 /BGDDT-GDDH ngày 22/4/2010 v/v hướng dẫn xây dựng và công bố CDR ngành đào tạo</li> <li>- Tham khảo Thông tư Số 07/2015/TT-BGDDT ngày 16/4/2015 ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của GDDH và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ</li> <li>- Tham khảo Báo cáo thường niên ĐHCT năm 2016 để có Tầm nhìn và Sứ mệnh của Nhà trường</li> </ul>
2	Quy cách học phần	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng theo mẫu của AUN-QA, hoặc dùng Đề cương học phần theo mẫu của Phòng Đào tạo</li> <li>- CTĐT cũ: tham khảo Danh mục tra cứu CTĐT đại học và sau đại học Trường ĐHCT (các tập 1, 2 và 3, xuất bản năm 2011)</li> </ul>
3	Tờ rơi, tài liệu quảng cáo, thông báo về khóa học	Tài liệu giới thiệu các CTĐT của Nhà trường/Khoa/Bộ môn
4	Ma trận Kỹ năng	<ul style="list-style-type: none"> <li>-Chương trình tự xây dựng</li> <li>-Tham khảo Báo cáo TĐG của các CTĐT đã đạt chứng nhận AUN-QA năm 2013 (<i>Kinh tế Nông nghiệp</i>), 2014 (<i>Công nghệ Sinh học tiên tiến, Nuôi trồng Thủy sản tiên tiến</i>), và 2018 (<i>Kinh doanh quốc tế, Công nghệ thông tin</i>)</li> </ul>
5	Ý kiến đóng góp của các BLQ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kết quả lấy ý kiến SV, SV làm thủ tục tốt nghiệp, cựu SV, và NSDLĐ</li> <li>- Kết quả họp mặt tiếp xúc SV của lãnh đạo Nhà trường/Khoa/Bộ môn</li> <li>- Trao đổi qua e-mail của các SV, cựu SV, và NSDLĐ</li> <li>- Thông tin trên các phương tiện truyền thông</li> <li>- ...</li> </ul>
6	Biên bản họp và hồ sơ rà soát chương	- Quyết định chuẩn thuận chương trình, có

Stt	Theo AUN-QA	Tại Trường Đại học Cần Thơ (do tác giả đề xuất)
	trình môn học	danh sách thành viên tham gia, và các vấn đề liên quan (như trường hợp mở ngành mới theo Thông tư 07) - Biên bản họp của Tổ Soạn thảo - Phân công công việc cho các thành viên - Biên bản họp rà soát sau 2 năm (hoặc 4 - 5 năm) vận hành chương trình - ...
7	Các báo cáo kiểm định và đối sánh	- Báo cáo tự đánh giá (nếu đã thực hiện trước đây) - Chứng nhận đạt chất lượng (nội bộ theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT hoặc của AUN-QA) - Chương trình môn học gốc (được sử dụng tham khảo xây dựng Chương trình) - Báo cáo phân tích/so sánh/nhận xét năng lực của SVTN
8	Trang thông tin điện tử của nhà trường, khoa, bộ môn	Copy đường link vào báo cáo
9	Yêu cầu thêm Minh chứng	- Danh sách các doanh nghiệp có liên hệ với CTĐT (về đào tạo, NCKH, thực tập của SV, tài trợ, tuyển dụng): tên – địa chỉ – loại hình kinh doanh – số SVTN đã tuyển dụng...

## 2. Tiêu chuẩn 2: Quy cách Chương trình

2	Tiêu chí chấm điểm	Giải thích	Yêu cầu thực hiện
2.1	Thông tin trong quy cách chương trình phải đầy đủ và cập nhật [1, 2]	-Nhà trường phải công bố và thông tin rộng rãi quy cách chương trình và quy cách học phần cho những chương trình đào tạo mình cung cấp, trong đó có các thông tin chi tiết giúp các bên liên quan có sự lựa chọn một chương trình dựa trên sự hiểu biết đầy đủ.	-Nêu được các nội dung cốt lõi trong Quy cách chương trình; -Trình bày được việc rà soát và cập nhật Quy cách chương trình; -Trình bày được vị trí công việc mà người học có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp
2.2	Thông tin trong quy cách học phần phải đầy đủ và cập nhật [1, 2]	-Quy cách chương trình chứa đựng quy cách các học phần trong chương trình giúp mô tả được những kết quả học tập mong đợi về các lãnh vực kiến thức, kỹ năng, và thái độ. Những tài liệu quy cách này giúp người học hiểu biết phương pháp dạy và học trong chương trình qua đó giúp đạt được kết quả học tập mong đợi; phương pháp kiểm tra đánh giá qua đó thể hiện việc đạt được kết quả học tập mong đợi; và mối quan hệ trong toàn bộ chương trình và giữa các thành tố học tập trong chương trình.	-Nêu được các nội dung cốt lõi trong Quy cách học phần; -Trình bày được việc rà soát và cập nhật Quy cách học phần
2.3	Quy cách chương trình và quy cách học phần được thông tin đến và trình bày sẵn cho các bên liên quan [1, 2]	-Quy cách chương trình và quy cách học phần được công bố rộng rãi tới các BLQ bằng các hình thức khác nhau; -Các BLQ hiểu được các thông tin và nội dung công bố trong Quy cách chương trình và Quy cách học phần	

Mẫu Quy cách Chương trình

Stt	Đề mục	Nội dung ghi (do tác giả đề xuất)
a)	Cơ quan/cơ sở cấp bằng	Trường Đại học Cần Thơ
b)	Cơ sở đào tạo, giảng dạy (nếu không phải cơ sở cấp bằng)	Trường Đại học Cần Thơ
c)	Chi tiết về kiểm định chương trình của một cơ quan luật định hay cơ quan chuyên môn	(Nếu có)
d)	Tên gọi văn bằng	(ghi theo thông tin in trên bằng tốt nghiệp)
e)	Tên gọi chương trình	
f)	Những kết quả học tập mong đợi (CĐR) của chương trình	Liệt kê được 9 – 15 KQHT/CĐR của chương trình về các khía cạnh Kiến thức, Kỹ năng, Thái độ, Trách nhiệm và tự chủ
g)	Vị trí công việc mà người học có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp	(căn cứ thông tin giới thiệu của CTĐT)
h)	Tiêu chí hay yêu cầu tuyển sinh đầu vào cho chương trình	Tham khảo Đề án tuyển sinh đại học của Nhà trường
i)	Các tuyên ngôn đối sánh về chuyên môn có liên quan và các điểm tham chiếu bên trong và bên ngoài khác được sử dụng giúp thông tin về kết quả đào tạo của chương trình	(căn cứ Khung trình độ quốc gia Việt Nam cho bậc học tương đương; các yêu cầu của hội nghề nghiệp; hoặc thông tin về thứ hạng của chương trình trong và ngoài trường, trong và ngoài nước; CV Số 2196 /BGDDĐT-GDDH ngày 22/4/2010 v/v hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra ngành đào tạo; Thông tư Số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015)
j)	Cấu trúc chương trình đào tạo và các yêu cầu bao gồm trình độ đào tạo, học phần, tín chỉ...	(Lập 1 tài liệu đính kèm riêng, giống như tài liệu ‘Chương trình đào tạo’ trên website của Nhà trường)
k)	Thời điểm xây dựng hoặc hiệu chỉnh quy cách chương trình	(căn cứ thực tế của CTĐT)

Mẫu Quy cách Học phần

Stt	Đề mục	Nội dung ghi (do tác giả đề xuất)
a)	Tên gọi học phần	
b)	Các yêu cầu của học phần đơn cử như điều kiện tiên quyết khi đăng ký học phần, tín chỉ...	
c)	Mục tiêu của học phần	
d)	Những kết quả học tập mong đợi (CĐR) của học phần về kiến thức, kỹ năng và thái độ	Liệt kê được 5 – 10 KQHT/CĐR của học phần về các khía cạnh Kiến thức, Kỹ năng, Thái độ, Trách nhiệm và tự chủ
e)	Các phương pháp dạy, học, và kiểm tra đánh giá giúp đạt được và trình diễn được các kết quả học tập của học phần	Mô tả khái quát
f)	Thông tin chi tiết về kiểm tra đánh giá người học	Nội dung đánh giá, thời điểm, trọng số, các lưu ý khác
g)	Thời điểm xây dựng hoặc hiệu chỉnh quy cách học phần	(căn cứ thực tế của HP)

Ghi chú: Tham khảo mẫu đề cương HP của Phòng Đào tạo

**Ví dụ 3:** Chuẩn đầu ra về Kiến thức của CTĐT Dịch Ca-bin (XN 324)

- 1) Củng cố kiến thức phiên dịch, phiên dịch nối tiếp, và tiếp cận kiến thức phiên dịch song song;
- 2) Nắm vững các nguyên lý và yêu cầu trong phiên dịch nối tiếp và phiên dịch song song;
- 3) Hiểu rõ chức năng các thiết bị hỗ trợ phiên dịch thông dụng;
- 4) Nắm vững văn phong và bố cục trình bày của các báo cáo Powerpoint, các bài phát biểu, và các thảo luận tại các hội thảo quốc gia và quốc tế;
- 5) Trang bị cho mình một lượng từ vựng phong phú về các chủ đề khác nhau;
- 6) Giải thích được các tiêu chí đánh giá chất lượng phiên dịch;
- 7) Tìm được các nguồn tài liệu tham khảo, và khai thác hiệu quả các tài liệu này;
- 8) Hình thành thói quen luyện giọng và giữ gìn sức khỏe cho hoạt động phiên dịch;
- 9) Thực hành các nguyên tắc đạo đức người phiên dịch.

Nguồn: Đề cương Học phần Dịch Ca-bin (XN 324) năm 2018 – Khoa Ngoại ngữ – Trường ĐHCT

### **Nguồn Minh chứng**

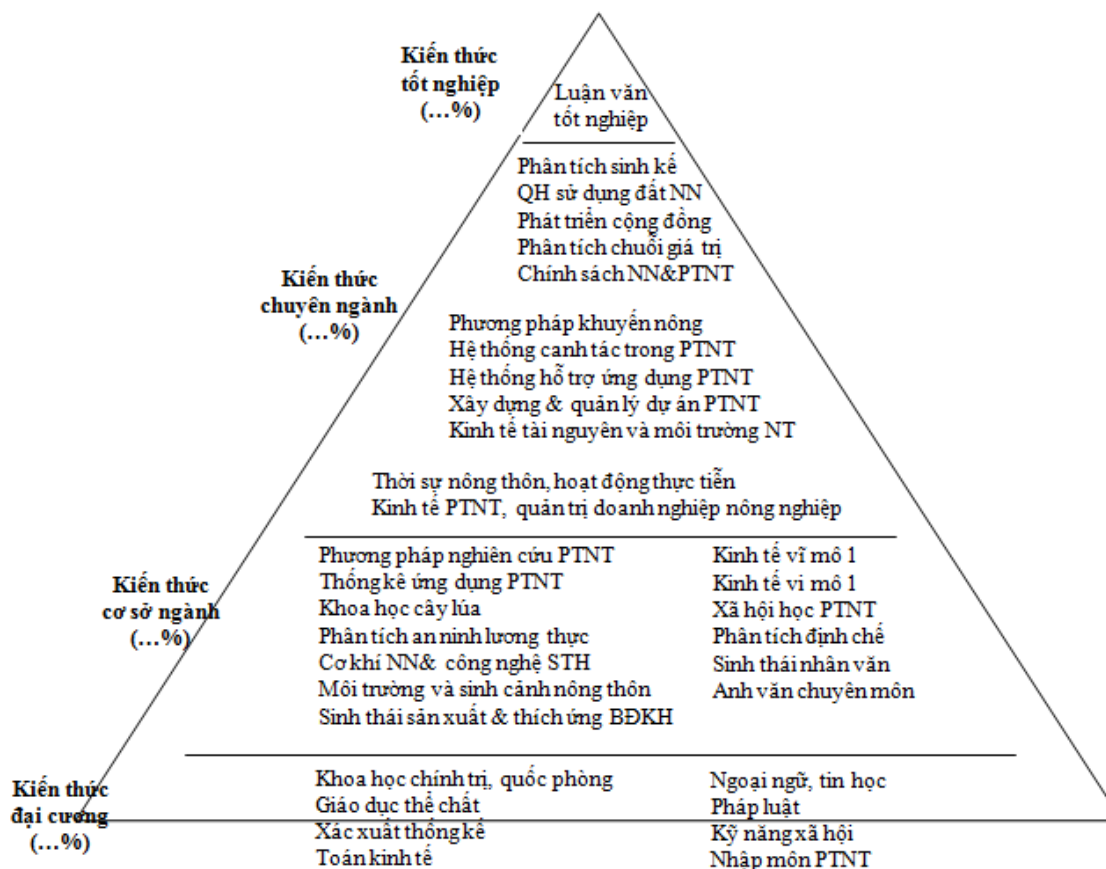
<b>Stt</b>	<b>Theo AUN-QA</b>	<b>Tại Trường Đại học Cần Thơ (do tác giả đề xuất)</b>
1	Quy cách chương trình	Mẫu quy cách CTĐT
2	Quy cách học phần	Mẫu quy cách HP
3	Tờ rơi, tài liệu quảng cáo, thông báo về khóa học	Xem TC 1
4	Ma trận Kỹ năng	Xem TC 1
5	Ý kiến đóng góp của các bên liên quan	Xem TC 1
6	Biên bản họp và hồ sơ rà soát chương trình môn học	Xem TC 1
7	Các báo cáo kiểm định và đối sánh	Xem TC 1
8	Trang thông tin điện tử của nhà trường, khoa, bộ môn	Xem TC 1

### 3. Tiêu chuẩn 3: Nội dung và Cấu trúc Chương trình

3	Tiêu chí chấm điểm	Giải thích	Yêu cầu thực hiện
3.1	Chương trình môn học được thiết kế dựa trên nguyên lý kiến tạo đồng bộ với những kết quả học tập mong đợi [1]	Chương trình môn học, phương pháp dạy và học và hoạt động kiểm tra đánh giá người học tuân thủ cấu trúc kiến tạo đồng bộ* giúp đạt được những kết quả học tập mong đợi	-Lập được bảng đối chiếu ELOs của Chương trình với Sứ mệnh/Tâm nhìn/Mục tiêu đào tạo của Nhà trường và Đơn vị; -Mô tả khái quát được phương pháp dạy & học và phương pháp đánh giá đối với các nhóm ELOs
3.2	Mỗi học phần trong chương trình môn học có sự đóng góp rõ ràng giúp đạt được những kết quả học tập mong đợi [2]	Chương trình môn học được thiết kế giúp đáp ứng những kết quả học tập mong đợi qua đó thể hiện rõ ràng vai trò của từng môn học trong việc góp phần (giúp người học) đạt được những kết quả học tập mong đợi của chương trình	-Quy cách HP liệt kê được 5 – 10 ELOs giúp đạt được các ELOs của Chương trình; -Lập được bảng Ma trận đối chiếu các HP trong Chương trình học với các ELOs của Chương trình; chỉ rõ được mức độ hỗ trợ cao hoặc thấp
3.3	Chương trình môn học hợp lý về cấu trúc, trình tự, gắn kết và cập nhật [3, 4, 5, 6]	Chương trình môn học được thiết kế sao cho nội dung chuyên môn có cấu trúc, trình tự, và sự gắn kết hợp lý.	-Lập được bảng đối chiếu việc đạt được các ELOs/ các nhóm ELOs trong Chương trình; -Có tham khảo chương trình môn học của các CTĐT và CSGD uy tín trong và ngoài nước
		Cấu trúc chương trình môn học cho thấy rõ ràng mối quan hệ và sự tiến triển của các học phần cơ bản, nâng cao, và chuyên sâu.	-Vẽ được mô hình tam giác cấu trúc các HP trong Chương trình; -Các HP trong Chương trình được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liền mạch giữa các môn cơ sở, cơ sở ngành và chuyên ngành
		Chương trình môn học có cấu trúc linh hoạt đủ để người học có thể theo đuổi một lãnh vực chuyên môn và có thể tích hợp các thay đổi và diễn biến mới nhất trong lãnh vực này.	-Có các HP bắt buộc và HP tự chọn với tỷ lệ % hợp lý; -Không có nhiều HP tự chọn mang tính bắt buộc; -Không có nhiều HP tự chọn không-thể-mở-lớp-HP
		Chương trình môn học được định kỳ rà soát giúp đảm bảo duy trì được sự phù hợp và cập nhật.	-Cho thấy sự thay đổi có ý nghĩa trong nội dung HP/ Chương trình môn học



**Ví dụ 4:** Biểu đồ tam giác về khối kiến thức của CTĐT



Hình 2: Cấu trúc kiến thức trong CTĐT

**Ví dụ 5:** (trích) Ma trận đối chiếu các HP với các ELOs của Chương trình

Mã HP	Tên HP	Số TC	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11
QP003	Giáo dục QP-AN 1 (*)	3	4										1
TC100	Giáo dục thể chất 1+2 (*)	1+1	4										2
XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4		4	1								
XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)	3		4	2	1							
PD120	PPNC -PTNT	3		2	2	4	2	3	3	3	3	4	3
PD121	Thống kê ứng dụng PTNT	4		3	2	3	2	3	3	3	3	4	2
PD122	Xã hội học PTNT	3	2	2	2	2	2	2	2	2	2	3	2
PD323	Luận văn TN-PTNT	10			3	3	3	3	3	3	3	3	4
PD322	Tiểu luận TN-PTNT	4			2	2	2	3	3	3	3	3	4
PD215	Kiến thức bản địa	2		1	2	2	2	2	2	2	2	2	2
PD216	Dân số và chất lượng dân số (+ giới)	2		2	1	2		1	1	2	2	2	2

**Ghi chú:** Mức độ đóng góp của các học phần vào việc đạt được kết quả học tập mong đợi (PLO) của CTĐT (4 = đóng góp rất nhiều, 3 = đóng góp nhiều, 2 = đóng góp trung bình, 1 = đóng góp rất ít, ô trống = không có đóng góp gì cả).

Nguồn: Báo cáo TĐG Chương trình Phát triển Nông thôn năm 2017 – Viện NC&PT ĐBSCL

### **Nguồn Minh chứng**

<b>Stt</b>	<b>Theo AUN-QA</b>	<b>Tại Trường Đại học Cần Thơ (do tác giả đề xuất)</b>
1	Quy cách chương trình	Xem TC 1&2
2	Quy cách học phần	Xem TC 1&2
3	Tờ rơi, tài liệu quảng cáo, thông báo về khóa học	Xem TC 1&2
4	Ma trận Kỹ năng	Xem TC 1&2
5	Ý kiến đóng góp của các bên liên quan	Xem TC 1&2
6	Biên bản họp và hồ sơ rà soát chương trình môn học	Xem TC 1&2
7	Các báo cáo kiểm định và đối sánh	Xem TC 1&2
8	Trang thông tin điện tử của nhà trường, khoa, bộ môn	Xem TC 1&2
9	Sơ đồ tuyển học phần trong Chương trình môn học	- Đơn vị tự xây dựng - Tham khảo Báo cáo TĐG của các CTĐT đã đạt chứng nhận AUN-QA năm 2013, 2014 & 2018

#### 4. Tiêu chuẩn 4: Tiếp cận trong Giảng dạy và Học tập

4	Tiêu chí chấm điểm	Giải thích	Yêu cầu thực hiện
4.1	Triết lý giáo dục được tuyên ngôn mạch lạc và thông tin tới tất cả các bên liên quan [1]	Triết lý giáo dục của nhà trường tuyên bố được cách tiếp cận trong dạy và học. Triết lý giáo dục có thể được định nghĩa là một hệ thống các tư tưởng liên quan có ảnh hưởng đến nội dung và phương pháp giảng dạy. Triết lý giáo dục này xác định rõ mục đích giáo dục, vai trò của giảng viên và người học, nội dung dạy và phương pháp dạy	-Hiện chưa có <i>Triết lý giáo dục</i> → Sử dụng <i>Giá trị cốt lõi</i> của Nhà trường và các phát biểu truyền thông về giáo dục Việt Nam; -Vai trò của giảng viên và người học được xác định theo Luật giáo dục đại học; -Nội dung dạy và phương pháp dạy được thể hiện trong Đề cương môn học
4.2	Hoạt động dạy và học dựa trên nguyên lý kiến tạo đồng bộ giúp đạt được những kết quả học tập mong đợi [2, 3, 4, 5]	Học tập chất lượng được hiểu là người học có sự tham gia vào việc tích cực xây dựng các kiến thức và khái niệm chứ không phải chỉ có sự truyền đạt từ giảng viên. Đó là cách tiếp cận trong học tập nhằm kiếm tìm kiến thức và đạt được trí tuệ.	-Mô tả được tiếp cận trong dạy & học được thực hiện giúp đảm bảo sự hài hòa trong việc ' <i>đáp ứng nhu cầu của người học</i> ' và ' <i>đáp ứng nhu cầu xã hội</i> '; -Vai trò của HP thực tập doanh nghiệp và Luận văn tốt nghiệp
		Học tập chất lượng cũng lệ thuộc phần lớn vào cách tiếp cận của người học trong học tập. Cách tiếp cận này lại lệ thuộc những khái niệm của người học về việc học, kiến thức của người học về việc học của bản thân, và các chiến lược học tập mà người học lựa chọn sử dụng	-GV là hình mẫu về việc học và học tập suốt đời
		Học tập chất lượng đón nhận những nguyên lý học tập. Người học đạt kết quả cao nhất khi có môi trường học tập thoải mái, mang tính tương trợ và hợp tác.	-Mô tả các chương trình/ hoạt động ngoại khóa giúp người học phát triển toàn diện
		Nhằm thúc đẩy tinh thần trách nhiệm trong học tập, những giảng viên nên: (a) tạo ra môi trường dạy và học giúp các cá nhân tham gia có trách nhiệm vào tiến trình học; và (b) cung cấp chương trình học linh hoạt và giúp người học có các lựa chọn có ý nghĩa về nội dung chuyên môn, lộ trình học tập, phương pháp tiếp cận việc đánh giá và những phương thức và giai đoạn học tập	-Xác định được một số tiếp cận tiêu biểu trong dạy & học ( <i>Problem-based learning, Case studies, Learning by Doing...</i> ); -Mô tả việc hỗ trợ người học lập kế hoạch học tập toàn khóa/ từng học kỳ
4.3	Hoạt động dạy và học tăng cường việc học tập suốt đời	Cách tiếp cận trong dạy và học nên thúc đẩy việc học, sự	-Việc tạo điều kiện, giám sát và đánh giá việc tự học (cả

4	Tiêu chí chấm điểm	Giải thích	Yêu cầu thực hiện
	[6]	hiểu biết phương pháp học và giúp làm cho người học thấm nhuần cam kết học tập suốt đời (nghĩa là cam kết đối với việc truy vấn có phán xét, những kỹ năng xử lý thông tin, sự sẵn lòng trải nghiệm các ý tưởng và thực hành mới lạ...)	<p>trực tuyến và không trực tuyến) của người học;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>-Chương trình giúp cải thiện năng lực ngoại ngữ và tin học của người học;</li> <li>-Chương trình môn học và chương trình/ hoạt động ngoại khóa giúp người học phát triển năng lực tự học và tinh thần học tập suốt đời;</li> <li>- Thống kê tỷ lệ người học của Chương trình những khóa trước tiếp tục học ở những bậc học cao hơn sau khi hoàn thành Chương trình</li> </ul>

## Nguồn Minh chứng

Stt	Theo AUN-QA	Tại Trường Đại học Cần Thơ (do tác giả đề xuất)
1	Triết lý giáo dục	- Hiện chưa có <i>Triết lý giáo dục</i> được đồng thuận cao áp dụng cho GD và GDDH. Có thể dẫn Mục tiêu của giáo dục đại học theo Luật GDDH (18/6/2012) - về Phương pháp dạy: phải mô tả được cách tiếp cận hài hòa trong việc ‘đáp ứng nhu cầu của người học’ và ‘đáp ứng nhu cầu xã hội’
2	Quy cách chương trình	Xem TC 1&2
3	Quy cách học phần	Xem TC 1&2
4	Minh chứng cho việc học tập qua hành động, đơn cử như đồ án, dự án, đào tạo thực tế, bài tập, thực tập doanh nghiệp...	- giáo trình, tài liệu học tập - bài tập cá nhân/tổ/nhóm - nội dung công việc thực tập phòng thí nghiệm, xưởng sản xuất, phòng máy, doanh nghiệp - luận văn tốt nghiệp
5	Phản hồi từ người học	- Kết quả lấy ý kiến SV, SV làm thủ tục tốt nghiệp, cựu SV - Kết quả họp mặt tiếp xúc SV của lãnh đạo Nhà trường/Khoa/Bộ môn - Trao đổi qua e-mail của các SV, cựu SV - Thông tin trên các mạng xã hội (Facebook, Zalo, What App, Twitter...) và phương tiện truyền thông
6	Cổng thông tin học tập trực tuyến	Copy đường link (nếu có)
7	Báo cáo thực tập cơ sở	
8	Sinh hoạt cộng đồng	Thông báo, kế hoạch thực hiện, bài viết thu hoạch; tranh ảnh minh họa
9	Bản ghi nhớ (MOU)	MOU với doanh nghiệp, đối tác về đào tạo, nghiên cứu, tài trợ, thực tập của SV, việc làm của SV

### Ghi chú cho TC4:

- Triết lý tiếng Anh là *Philosophy* gồm *Philo* (Tình yêu) và *sophy* (Thông thái)
- *Triết lý giáo dục* ngụ ý là giáo dục đem lại cho người học Kiến thức và Tình cảm đúng đắn, cần thiết để tồn tại trong xã hội
- AUN-QA xem *Triết lý giáo dục* là hệ thống các tư tưởng liên quan có ảnh hưởng đến nội dung và phương pháp giảng dạy, giúp xác định rõ mục đích giáo dục, vai trò của giảng viên và người học, nội dung dạy và phương pháp dạy

## 5. Tiêu chuẩn 5: Kiểm tra Đánh giá Người học

5	Tiêu chí chấm điểm	Giải thích	Yêu cầu thực hiện
5.1	Hoạt động kiểm tra đánh giá người học có kết cấu đồng bộ với việc đạt được những kết quả học tập mong đợi [1, 2]	Kiểm tra đánh giá người học bao gồm: (i) Tuyển sinh; (ii) Kiểm tra đánh giá liên tục trong khóa học; và (iii) Bài thi cuối khóa/ra trường trước khi tốt nghiệp	-Tiêu chí tuyển sinh theo quy định của Bộ GD&ĐT; -Đánh giá trong Chương trình bao gồm <i>Đánh giá xây dựng</i> và <i>Đánh giá tổng kết</i> ; -Có hội đồng đánh giá LVTN
		Nhằm khuyến khích kiến tạo đồng bộ, (chương trình) cần thực hiện nhiều phương pháp kiểm tra đánh giá tương thích và đồng dạng với những kết quả học tập mong đợi. Những phương pháp kiểm tra đánh giá này sẽ giúp đo lường sự đạt được những kết quả học tập mong đợi của chương trình và của các học phần	-Có các phương pháp đánh giá khác nhau phù hợp với việc đo lường các ELOs/ Nhóm ELOs khác nhau; -Các đánh giá có tiêu chí rõ ràng; -GV và người học hiểu các tiêu chí kiểm tra đánh giá
5.2	Hoạt động kiểm tra đánh giá người học bao gồm lịch trình, phương pháp, qui định, trọng số, đáp án chấm điểm và thang điểm xếp loại phải rõ ràng và được thông tin tới người học [4, 5]	Hoạt động kiểm tra đánh giá người học bao gồm lịch trình, phương pháp, qui định, trọng số, đáp án chấm điểm và thang điểm xếp loại phải rõ ràng và được thông tin tới các đối tượng có quan tâm.	-Quy định công tác học vụ của Nhà trường được phổ biến và tuân thủ; -Lập được bảng tóm tắt thang điểm đánh giá và xếp loại; -Đề cương HP thể hiện rõ phương pháp, qui định, trọng số đánh giá kết quả học tập; -GV sử dụng đáp án chấm điểm trong đánh giá; hoặc có Rubrics
		Các tiêu chuẩn áp dụng trong các kế hoạch kiểm tra đánh giá phải rõ ràng và nhất quán trong suốt chương trình.	-GV sử dụng phương pháp và công cụ đánh giá nhất quán với các nhóm người học khác nhau; -Các GV giảng dạy cùng HP đảm bảo sử dụng phương pháp và công cụ đánh giá nhất quán với các nhóm người học khác nhau
5.3	Sử dụng những phương pháp kiểm tra đánh giá bao gồm đáp án chấm điểm và thang điểm nhằm bảo đảm kiểm tra đánh giá người học có độ giá trị, độ tin cậy, và sự công bằng [6, 7]	(Chương trình) áp dụng những quy trình và phương pháp nhằm bảo đảm chắc rằng hoạt động đánh giá người học có độ giá trị và độ tin cậy và được thực hiện một cách công bằng.	-Các GV được tập huấn, hiểu và tạo được độ giá trị, độ tin cậy và công bằng trong kiểm tra đánh giá; - Quy định công tác học vụ của Nhà trường quy định thực hiện việc kiểm tra đánh giá;
		Độ tin cậy và độ giá trị của những phương pháp kiểm tra đánh giá người học phải được văn bản hóa và được định kỳ đánh giá; (chương trình) cần xây dựng và kiểm chứng những phương pháp mới giúp kiểm tra đánh giá người học.	-Việc đánh giá thực tập doanh nghiệp đảm bảo chính xác, thực chất, và công bằng; -Không có tình trạng khiếu nại, phàn nàn của người học về sự thiếu công bằng, minh bạch trong sử dụng các phương pháp kiểm tra đánh giá

<b>5</b>	<b>Tiêu chí chấm điểm</b>	<b>Giải thích</b>	<b>Yêu cầu thực hiện</b>
5.4	Thông tin phản hồi về kiểm tra đánh giá người học phải kịp thời và giúp cải thiện việc học [3]	(Chương trình) sử dụng nhiều phương pháp kiểm tra đánh giá người học theo kế hoạch qua đó giúp phục vụ mục đích chẩn đoán, xây dựng, và hoàn thiện.	-Quy định về phản hồi kết quả kiểm tra đánh giá; -Việc thông báo kết quả kiểm tra đánh giá giữa kỳ, cuối kỳ, điểm thực tập, điểm luận văn, điểm trung bình chung tích lũy; -Hệ thống quản lý đào tạo của Nhà trường
5.5	Người học dễ dàng tiếp cận được những thủ tục khiếu nại và phúc khảo [8]	Người học dễ dàng tiếp cận được những thủ tục khiếu nại và phúc khảo hợp lý	-Tuân thủ Quy định công tác học vụ của Nhà trường; - Thống kê số lượng sinh viên làm thủ tục phúc khảo và kết quả phúc khảo trong giai đoạn 3 tới 5 năm gần nhất

**Ví dụ 6:** Hình thức kiểm tra đánh giá thiết kế cho các ELOs của chương trình

ELOs		Assessment methods
PLO1.	Áp dụng được các kiến thức tự nhiên, khoa học và xã hội trong lĩnh vực môi trường	- Tự luận - Q & A - Báo cáo
PLO2.	Áp dụng được các kiến thức cốt lõi trong lĩnh vực công nghệ kỹ thuật môi trường	- Đánh giá xây dựng và tổng kết (tự luận, trắc nghiệm, Q&A, điền vào chỗ trống, giải thích quy trình, vẽ biểu đồ, giải thích hiện tượng, v.v...)
PLO3.	Áp dụng được các kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực công nghệ kỹ thuật môi trường	
PLO4.	Xác định, phân tích và giải quyết vấn đề môi trường	- Tham gia thảo luận - Tự luận
PLO5.	Thực nghiệm và đánh giá kết quả thực nghiệm.	- Q&A - Bài tập về nhà; hoàn thành đồ án
PLO6.	Hiểu biết và giải quyết được các mâu thuẫn thực tế của môi trường – kinh tế - xã hội	- Điểm danh trên lớp - Báo cáo tóm tắt trong ngày
PLO7.	Nhận thức được nhu cầu và trách nhiệm học tập suốt đời	
PLO8.	Có đạo đức nghề nghiệp, trung thực, xác định mục tiêu và định hướng nghề nghiệp.	
PLO9.	Có khả năng điều hành và làm việc nhóm.	- Tham gia thảo luận
PLO10.	Có kỹ năng giao tiếp bằng văn bản, phương tiện điện tử, thuyết trình, đàm phán	- Hoàn thành nhiệm vụ trên lớp - Bài tập về nhà; hoàn thành đồ án - Tham gia hoạt động tổ/ nhóm
PLO11.	Có khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh kỹ thuật môi trường.	
PLO12.	Nhận thức được vai trò và trách nhiệm của kỹ sư môi trường đối với xã hội.	- Tham gia thực tập tại xí nghiệp/xưởng máy
PLO13.	Hình thành ý tưởng, mô hình hóa hệ thống, triển khai và quản lý dự án môi trường.	- Báo cáo: trình bày giải pháp cho vấn đề môi trường thực tế tại doanh nghiệp.
PLO14.	Thiết kế được các hệ thống quản lý và xử lý chất thải.	
PLO15.	Triển khai và giám sát các hệ thống quản lý và xử lý chất thải.	
PLO16.	Vận hành các hệ thống quản lý và xử lý chất thải.	

Nguồn: Báo cáo TĐG AUN-QA Chương trình Công nghệ Kỹ thuật Môi trường năm 2017 – Trường ĐH...



## Nguồn Minh chứng

Stt	Theo AUN-QA	Tại Trường Đại học Cần Thơ (do tác giả đề xuất)
1	Quy cách chương trình	Xem TC 1&2
2	Quy cách học phần	Xem TC 1&2
3	Nội quy thi cử	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (hợp nhất Quy chế 43 và Thông tư 57)</li> <li>- Công văn Số 223/ĐHCT-ĐT ngày 17/02/2014 về điểm học phần</li> <li>- QĐ Số 3324/QĐ-ĐHCT ngày 18/8/2016 ban hành Quy định công tác học vụ dành cho sinh viên bậc đại học hệ chính quy</li> <li>- QĐ Số 2742/QĐ-ĐHCT ngày 15/8/2017 ban hành Quy định công tác học vụ dành cho sinh viên trình độ đại học hệ chính quy</li> </ul>
4	Quy trình điều tiết/kiểm duyệt đề thi – đáp án ( <i>Moderation</i> )	Căn cứ thực tế tại đơn vị
5	Mẫu kiểm tra đánh giá trong khóa học, đề tài/dự án, luận văn, bài thi cuối kỳ, cuối khóa...	<ul style="list-style-type: none"> <li>- bài thi, thang điểm, đáp án</li> <li>- đồ án; công trình nghiên cứu</li> <li>- tiểu luận; luận văn tốt nghiệp</li> </ul>
6	Bảng đánh giá <i>Rubrics</i>	Căn cứ thực tế tại đơn vị
7	Thang điểm	Công văn Số 223/ĐHCT-ĐT ngày 17/02/2014 về điểm học phần
8	Quy trình/thủ tục khiếu nại, phúc khảo	<ul style="list-style-type: none"> <li>-QĐ Số 3324/QĐ-ĐHCT ngày 18/8/2016 ban hành Quy định công tác học vụ dành cho sinh viên bậc đại học hệ chính quy</li> <li>- QĐ Số 2742/QĐ-ĐHCT ngày 15/8/2017 ban hành Quy định công tác học vụ dành cho sinh viên trình độ đại học hệ chính quy</li> </ul>
9	<b>Yêu cầu thêm MC:</b>	Thống kê số lượng sinh viên làm thủ tục phúc khảo và kết quả phúc khảo trong giai đoạn 3 tới 5 năm gần nhất

## 6. Tiêu chuẩn 6: Chất lượng Đội ngũ Cán bộ Học thuật

6	Tiêu chí chấm điểm	Giải thích	Yêu cầu thực hiện
6.1	Việc quy hoạch đội ngũ cán bộ học thuật (có tính đến kế thừa, thăng tiến, tái phân công, chấm dứt hợp đồng, và hưu trí) được thực hiện giúp đáp ứng trọn vẹn nhu cầu giáo dục, nghiên cứu và phục vụ [1]	Quy hoạch ngắn hạn và dài hạn về việc xây dựng đội ngũ học thuật hay những nhu cầu về đội ngũ học thuật (gồm những kế hoạch kế thừa, thăng tiến, tái phân công, chấm dứt hợp đồng, và hưu trí) được thực hiện nhằm bảo đảm chắc rằng đội ngũ học thuật có chất lượng và số lượng đủ để đáp ứng trọn vẹn nhu cầu giáo dục, nghiên cứu và phục vụ	-Xác định được số lượng GV tham gia Chương trình; -Có văn bản xác định nhu cầu giáo dục, nghiên cứu và phục vụ của đội ngũ GV tham gia Chương trình; -Quy hoạch của Đơn vị có liên quan tới đội ngũ GV tham gia Chương trình; -Vẽ được sơ đồ tổ chức của Bộ môn quản lý Chương trình; -Vẽ được biểu đồ trình độ chuyên môn / phân bố độ tuổi của nhân sự Đơn vị và GV tham gia Chương trình
6.2	Tỷ lệ giảng viên trên người học và khối lượng công việc được đo lường và theo dõi giúp cải thiện chất lượng giáo dục, nghiên cứu và phục vụ [2]	Tỷ lệ giảng viên trên người học và khối lượng công việc được đo lường và theo dõi giúp cải thiện chất lượng giáo dục, nghiên cứu và phục vụ.	-Lập được bảng thể hiện số lượng cán bộ học thuật và FTE của cán bộ học thuật trong 5 năm gần nhất; tỷ lệ cán bộ học thuật trên người học trong 5 năm gần nhất theo mẫu của AUN-QA; -Chỉ ra được tỷ lệ này có đáp ứng yêu cầu của Bộ chủ quản/Nhà trường/nghiên cứu giáo dục; -Phân tích các biến động (nếu có) trong tỷ lệ GV/SV trong 5 năm gần nhất
6.3	Các tiêu chí tuyển chọn bao gồm đạo đức và tự do học thuật áp dụng cho việc bổ nhiệm, phân công và thăng tiến được xác định và thông tin [4, 5, 6, 7]	Việc tuyển dụng và thăng tiến của đội ngũ cán bộ học thuật dựa trên năng lực và thành tích trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học và phục vụ.	-Có kế hoạch về hoạt động và nhân sự thực hiện giảng dạy, nghiên cứu khoa học và phục vụ; -Mô tả được các tiêu chuẩn về đạo đức của đội ngũ GV; -Mô tả được các tiêu chuẩn về tự do học thuật của đội ngũ GV
		Vai trò, vị trí và mối liên hệ giữa các thành viên trong đội ngũ cán bộ học thuật được xác định và hiểu rõ.	-Có quy định/ phân công nhiệm vụ của từng GV tham gia Chương trình
		Cán bộ học thuật được phân giao nhiệm vụ phù hợp với trình độ chuyên môn, kinh nghiệm, và khả năng.	-GV tham gia giảng dạy HP đúng với chuyên ngành được đào tạo ở bậc Thạc sỹ; -Khối lượng công tác của GV phù hợp chuyên môn, kinh nghiệm, và khả năng
		Mọi cán bộ học thuật chịu trách nhiệm trước nhà trường và các bên có liên quan, khi xét đến tự do học thuật và đạo đức nghề nghiệp.	-Phỏng vấn GV cho thấy họ hiểu và thực hiện các quy định về tự do học thuật và đạo đức nghề nghiệp và chịu trách nhiệm về các khía cạnh này

<b>6</b>	<b>Tiêu chí chấm điểm</b>	<b>Giải thích</b>	<b>Yêu cầu thực hiện</b>
6.4	Năng lực cán bộ học thuật được xác định và đánh giá [3]	<p>Năng lực đội ngũ học thuật được xác định và đánh giá.  <i>Một cán bộ học thuật có năng lực</i> là người sẽ có khả năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• thiết kế và cung cấp một chương trình dạy và học có sự gắn kết;</li> <li>• áp dụng nhiều phương pháp dạy và học và lựa chọn được những phương pháp kiểm tra đánh giá người học thích hợp nhất giúp đạt được những kết quả học tập mong đợi;</li> <li>• xây dựng và sử dụng được nhiều phương tiện giáo dục;</li> <li>• giám sát và đánh giá hoạt động giảng dạy của bản thân và đánh giá học phần mình cung cấp;</li> <li>• chiêm nghiệm về những thực hành giảng dạy của bản thân; và</li> <li>• thực hiện nghiên cứu khoa học và cung cấp dịch vụ tới các bên có liên quan</li> </ul>	<p>-Cung cấp được lý lịch khoa học cập nhật của những GV tham gia Chương trình;  -Các quy định và hình thức đánh giá năng lực của GV;  -Các đơn vị và cá nhân tham gia tiến trình/ hoạt động đánh giá năng lực của GV;  -Kết quả đánh giá năng lực GV trong 3 tới 5 năm gần nhất</p>
6.5	Nhu cầu đào tạo và phát triển đội ngũ cán bộ học thuật được xác định và có các hoạt động được triển khai giúp đáp ứng trọn vẹn các nhu cầu này [8]	Nhu cầu đào tạo và phát triển đội ngũ cán bộ học thuật được xác định một cách hệ thống, và các hoạt động đào tạo và phát triển thích hợp được thực hiện giúp đáp ứng trọn vẹn các nhu cầu đã được xác định này.	<p>-Có văn bản xác định nhu cầu đào tạo và phát triển đội ngũ cán bộ học thuật tham gia Chương trình;  -Thống kê được số lượt và nội dung tập huấn dành cho GV tham gia Chương trình</p>
6.6	Việc quản lý thực hiện công việc học thuật bao gồm khen thưởng và ghi công được thực hiện giúp khích lệ và trợ giúp việc giáo dục, nghiên cứu và phục vụ [9]	Việc quản lý thực hiện công việc học thuật bao gồm khen thưởng và ghi công được thực hiện giúp khích lệ và trợ giúp việc giáo dục, nghiên cứu và phục vụ.	<p>-Mô tả được các văn bản quy định loại hình và số lượng khen thưởng dành cho đối tượng GV;  -Thống kê được loại hình và số lượng khen thưởng của GV tham gia Chương trình</p>
6.7	Loại hình và số lượng các nghiên cứu khoa học của cán bộ học thuật được xác lập, giám sát và đối sánh nhằm đạt được sự tiến bộ [10]	Loại hình và số lượng các nghiên cứu khoa học của cán bộ học thuật được xác lập, giám sát và đối sánh nhằm đạt được sự tiến bộ.	-Lập được bảng thể hiện hoạt động NCKH của đội ngũ GV tham gia Chương trình

*Bảng thể hiện số lượng cán bộ học thuật và FTE của cán bộ học thuật trong 5 năm gần nhất*

Hạng mục	Nam	Nữ	Tổng số		Phần trăm có bằng Tiến sỹ
			Số lượng	FTEs	
Giáo sư					
Phó Giáo sư					
Giảng viên toàn thời gian					
Giảng viên không toàn thời gian					
Giáo sư/Giảng viên thỉnh giảng					
Tổng số					

**Cách tính FTE của GV: Căn cứ quy định giờ chuẩn của GV**

*Bảng thể hiện tỷ lệ cán bộ học thuật trên người học trong 5 năm gần nhất*

Năm học	Tổng số FTEs của cán bộ học thuật	Tổng số FTEs của người học	Tỷ lệ cán bộ học thuật/người học
2012-2013			
2013-2014			
2014-2015			
2015-2016			
2016-2017			

**Cách tính FTE của SV: Căn cứ quy định số tín chỉ đăng ký trong 1 học kỳ**

*Bảng thể hiện hoạt động nghiên cứu khoa học*

Năm học	Phân cấp xuất bản				Tổng số	Số lượng xuất bản bình quân trên cán bộ học thuật
	Cấp cơ sở	Cấp nhà nước	Cấp khu vực	Cấp quốc tế		
2012-2013						
2013-2014						
2014-2015						
2015-2016						
2016-2017						

*Ví dụ 7: Đối sánh ngoài kết quả và năng suất NCKH quốc tế của các đại học Việt Nam*

<b>Rank</b>	<b>Institution</b>	<b># of PhD. Lecturers</b>	<b># of ISI papers</b>	<b>Publication Rate</b>
1	FME - HCMUTE	17	7	0.41
2	Duy Tan University	122	52	0.43
3	Ton Duc Thang University	187	73	0.39
4	Hanoi University of Science and Tech.	703	138	0.20
5	Can Tho University	285	57	0.20
6	VN National University - Hanoi City	881	141	0.16
7	Hanoi National University of Education	387	51	0.13
8	VN National University - HCM City	1,087	94	0.09

*Note: Publication Rate = Number of ISI paper/ Number of PhD. Lecturer*

*Nguồn: Báo cáo TĐG AUN-QA Chương trình Cơ khí Chế tạo Máy năm 2017 – Trường*

...

## Nguồn Minh chứng Tiêu chuẩn 6

Stt	Theo AUN-QA	Tại Trường Đại học Cần Thơ (do tác giả đề xuất)
1	Sơ đồ tổ chức đội ngũ	Đơn vị thiết kế
2	Trình độ chuyên môn	- Sử dụng lý lịch khoa học của GV theo mẫu của Bộ GD&ĐT; <i>hoặc</i> - Kể bảng tóm tắt thể hiện được Tên, giới tính, tuổi, học vị, chuyên môn cao nhất, trình độ ngoại ngữ và tin học, các chứng chỉ có liên quan chuyên môn
3	Giấy phép/chứng chỉ nghề nghiệp và/hoặc quốc gia	Căn cứ thực tế tại đơn vị
4	Dữ kiện về nghiên cứu khoa học và xuất bản	Căn cứ thực tế tại đơn vị
5	Hợp đồng lao động	GV đã vào biên chế thì không cần
6	Chính sách về nguồn nhân lực	- Xem Đề án của Nhà trường phân dành cho Khoa/Bộ môn - QĐ số 6288/QĐ-ĐHCT ngày 31/12/2013 ban hành Quy định về quản lý công tác chuyên môn đối với giảng viên Trường ĐHCT - QĐ số 79/QĐ-ĐHCT ngày 31/5/2012 Ban hành quy định chuẩn mực đạo đức của cán bộ viên chức Trường ĐHCT trong việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh - Kế hoạch nhân sự của lãnh đạo đơn vị
7	Kế hoạch về nguồn nhân lực	- Xem Đề án của Nhà trường phân dành cho Khoa/Bộ môn - Kế hoạch nhân sự của lãnh đạo đơn vị
8	Phân công bố trí cán bộ về độ tuổi, giới tính, chuyên môn,...	(Phần này phải viết mô tả)
9	Kế hoạch nghề nghiệp và kế thừa	- Kế hoạch nhân sự của lãnh đạo đơn vị - Kế hoạch phát triển chuyên môn của GV - Yêu cầu của Nhà trường (QĐ số 5870/QĐ-ĐHCT ngày 17/12/2013 ban hành Quy định về yêu cầu về tiến trình phấn đấu nâng cao trình độ đối với giảng viên Trường ĐHCT và QĐ số 6287/QĐ-ĐHCT ngày 31/12/2013 ban hành Quy định về tổ chức quản lý công tác đào tạo nâng cao trình độ đối với viên chức Trường ĐHCT)
10	Tiêu chí tuyển dụng	Thông báo tuyển dụng của Nhà trường

<b>Stt</b>	<b>Theo AUN-QA</b>	<b>Tại Trường Đại học Cần Thơ (do tác giả đề xuất)</b>
11	Khối lượng công việc	- Thống kê giờ G của giảng viên - QĐ số 4412/QĐ-ĐHCT ngày 25/11/2015 ban hành Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên Trường ĐHCT - Số SV chính quy/ 01 GV quy đổi: Thông tư 32/2015/TT-BGDĐT, ngày 16/12/2015
12	Phân tích nhu cầu đào tạo đội ngũ	
13	Kế hoạch và kinh phí đào tạo và phát triển đội ngũ	
14	Mô tả vị trí công việc	- Đơn vị tự lập sơ đồ/bảng mô tả giản đơn - Đề án vị trí công việc của Nhà trường
15	Sổ tay cán bộ	Sổ tay giảng viên của Nhà trường (NXB ĐHCT, tháng 6/2010)
16	Hệ thống bình duyệt và đánh giá năng lực	Công tác đánh giá công chức/viên chức hằng năm
17	Kế hoạch khen thưởng và ghi nhận công trạng, thành tích	Tham khảo quy định của Ban thi đua khen thưởng Nhà trường
18	Phản hồi từ người học	Xem TC 5

## 7. Tiêu chuẩn 7: Chất lượng Đội ngũ Cán bộ Phục vụ

7	Tiêu chí chấm điểm	Giải thích	Yêu cầu thực hiện
7.1	Việc quy hoạch đội ngũ cán bộ phục vụ (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, bộ phận công nghệ thông tin và dịch vụ trợ giúp người học) được thực hiện giúp đáp ứng trọn vẹn nhu cầu giáo dục, nghiên cứu và phục vụ [1]	Quy hoạch ngắn hạn và dài hạn về việc xây dựng đội ngũ cán bộ phục vụ hay những nhu cầu về thư viện, phòng thí nghiệm, trang thiết bị công nghệ thông tin và dịch vụ trợ giúp người học được thực hiện giúp bảo đảm chắc rằng đội ngũ cán bộ phục vụ có chất lượng và số lượng đủ để đáp ứng trọn vẹn nhu cầu giáo dục, nghiên cứu và phục vụ.	-Xác định được số lượng NV tham gia Chương trình (cả cấp Nhà trường và cấp Đơn vị); -Lập được bảng thể hiện số lượng cán bộ phục vụ Chương trình tại các bộ phận khác nhau (thư viện, PTN, bộ phận IT, và các dịch vụ trợ giúp người học) trong 5 năm gần nhất theo mẫu của AUN-QA; -Có văn bản xác định nhu cầu phục vụ hoạt động giáo dục, nghiên cứu và phục vụ liên quan đến đội ngũ NV tham gia Chương trình;
7.2	Các tiêu chí tuyển chọn áp dụng cho việc bổ nhiệm, phân công và thăng tiến được xác định và thông tin [2]	Các tiêu chí tuyển chọn áp dụng cho việc bổ nhiệm, phân công và thăng tiến được xác định và thông tin. Vai trò, vị trí của đội ngũ cán bộ phục vụ được xác định rõ và nhiệm vụ được phân giao theo năng lực và thành tích, trình độ chuyên môn và kinh nghiệm.	-Có các tiêu chí tuyển chọn, bổ nhiệm, phân công và thăng tiến dành cho NV; -Các tiêu chí này được thông tin và được NV hiểu rõ
7.3	Năng lực cán bộ phục vụ được xác định và đánh giá [3]	Năng lực của đội ngũ cán bộ phục vụ được xác định và đánh giá giúp bảo đảm chắc rằng những năng lực này được duy trì thỏa đáng và các dịch vụ do đội ngũ cán bộ phục vụ cung cấp đáp ứng được nhu cầu của các bên liên quan.	-Cung cấp được lý lịch cập nhật của những NV tham gia Chương trình; -Có văn bản mô tả nhiệm vụ của NV; -Các quy định và hình thức đánh giá năng lực của NV; -Các đơn vị và cá nhân tham gia tiến trình/ hoạt động đánh giá năng lực của NV; -Kết quả đánh giá năng lực NV trong 3 tới 5 năm gần nhất
7.4	Nhu cầu đào tạo và phát triển đội ngũ cán bộ phục vụ được xác định và có các hoạt động được triển khai giúp đáp ứng trọn vẹn các nhu cầu này [4]	Nhu cầu đào tạo và phát triển đội ngũ cán bộ phục vụ được xác định một cách hệ thống, và các hoạt động đào tạo và phát triển thích hợp được thực hiện giúp đáp ứng trọn vẹn các nhu cầu đã được xác định này.	-Có văn bản xác định nhu cầu đào tạo và phát triển đội ngũ NV tham gia Chương trình; -Thống kê được số lượt và nội dung tập huấn dành cho NV tham gia Chương trình
7.5	Việc quản lý thực hiện công việc phục vụ bao gồm khen thưởng và ghi công được thực hiện giúp khích lệ và trợ giúp việc giáo dục, nghiên cứu và phục vụ [5]	Việc quản lý thực hiện công việc phục vụ bao gồm khen thưởng và ghi công được thực hiện giúp khích lệ và trợ giúp việc giáo dục, nghiên cứu và phục vụ.	-Mô tả được các văn bản quy định loại hình và số lượng khen thưởng dành cho đối tượng NV; -Thống kê được loại hình và số lượng khen thưởng của NV tham gia Chương trình trong 3 tới 5 năm gần nhất



*Bảng thể hiện số lượng cán bộ phục vụ trong 5 năm gần nhất*

<b>Cán bộ phục vụ</b>	<b>Trình độ văn hóa cao nhất</b>				<b>Tổng số</b>
	<b>Phổ thông</b>	<b>Cử nhân</b>	<b>Thạc sỹ</b>	<b>Tiến sỹ</b>	
Cán bộ thư viện					
Cán bộ phòng thí nghiệm					
Cán bộ công nghệ thông tin					
Cán bộ hành chính					
Cán bộ trợ giúp người học (liệt kê các dịch vụ trợ giúp)					

## Nguồn Minh chứng

Stt	Theo AUN-QA	Tại Trường Đại học Cần Thơ (do tác giả đề xuất)
1	Sơ đồ tổ chức đội ngũ	Đơn vị thiết kế
2	Trình độ chuyên môn	- Sử dụng lý lịch khoa học theo mẫu của Bộ GD&ĐT; hoặc - Kê bảng giản đơn thể hiện Tên, giới tính, tuổi, học vị, chuyên môn cao nhất, trình độ ngoại ngữ và tin học, các chứng chỉ có liên quan chuyên môn
3	Hợp đồng lao động	Hợp đồng lao động
4	Chính sách về nguồn nhân lực	- Tham khảo TC 6 - QĐ số 2346/QĐ-ĐHCT ngày 21/7/2014 v/v quy định chức năng nhiệm vụ của các phòng chức năng thuộc Trường ĐHTC
5	Kế hoạch về nguồn nhân lực	Tham khảo TC 6
6	Phân công bố trí cán bộ về độ tuổi, giới tính, chuyên môn,...	Tham khảo TC 6
7	Kế hoạch nghề nghiệp và kế thừa	Tham khảo TC 6
8	Tiêu chí tuyển dụng	Tham khảo TC 6
9	Khối lượng công việc	Tham khảo TC 6
10	Phân tích nhu cầu đào tạo đội ngũ	Tham khảo TC 6
11	Kế hoạch và kinh phí đào tạo và phát triển đội ngũ	Tham khảo TC 6
12	Mô tả vị trí công việc	Tham khảo TC 6
13	Sổ tay cán bộ phục vụ	Nhà trường chưa có
14	Hệ thống đánh giá việc thực hiện công việc	Tham khảo TC 6
15	Kế hoạch khen thưởng và ghi nhận công trạng, thành tích	Tham khảo TC 6
16	Phản hồi từ người học	Tham khảo TC 6

## 8. Tiêu chuẩn 8: Chất lượng Người học và Phục vụ Người học

8	Tiêu chí chấm điểm	Giải thích	Yêu cầu thực hiện
8.1	Chính sách tiếp nhận người học và các tiêu chí tuyển sinh được xác định, thông tin, công bố, và cập nhật [1]	Chính sách tiếp nhận người học và các tiêu chí tuyển sinh vào chương trình được xác định rõ ràng, thông tin, công bố, và cập nhật.	-Tiêu chí tuyển sinh theo quy định của Bộ GD&ĐT đảm bảo rõ ràng và cập nhật hằng năm; -Đơn vị tham gia xây dựng Đề án tuyển sinh của Nhà trường; -Đơn vị có cách thức truyền thông các thông tin này tới các BLQ
8.2	Các phương pháp và tiêu chí lựa chọn người học được xác định và đánh giá [2]	Các phương pháp và tiêu chí lựa chọn người học được xác định và đánh giá.	- Phương pháp và tiêu chí lựa chọn người học mà Đơn vị áp dụng khác với các quy định chung của Bộ/Nhà trường (nếu có); -Lập được bảng thể hiện số lượng tuyển sinh người học năm thứ nhất trong 5 năm gần nhất và tổng số SV ghi danh vào Chương trình trong 5 năm gần nhất theo mẫu của AUN-QA; - Đánh giá và cải tiến phương pháp và tiêu chí lựa chọn người học của Chương trình để thể hiện tính phân hóa và lựa chọn được SV tốt, phù hợp vào học trong Chương trình
8.3	Có hệ thống giám sát thỏa đáng về tiến độ, thành tích học thuật, và khối lượng học tập của người học [3]	Có hệ thống giám sát thỏa đáng giúp theo dõi tiến độ, thành tích học thuật, và khối lượng học tập của người học. Tiến độ, thành tích học thuật, và khối lượng học tập của người học được ghi nhận và giám sát một cách hệ thống; thông tin phản hồi tới người học và các hoạt động hiệu chỉnh được thực hiện nơi/khi cần thiết.	-Việc tham gia vào việc giám sát tiến độ, thành tích học thuật, và khối lượng học tập của người học tại cấp Đơn vị và cấp Nhà trường; -Hệ thống bao gồm cả con người và văn bản, các phần mềm quản lý; -Một vài ví dụ về việc can thiệp đem lại kết quả tích cực; -Thông tin về việc làm ngoài giờ của người học
8.4	Tư vấn về học thuật, các hoạt động ngoại khóa, các cuộc thi tài trong người học, và các dịch vụ trợ giúp người học có sẵn giúp cải thiện việc học và năng lực nghề nghiệp [4]	Tư vấn về học thuật, các hoạt động ngoại khóa, các cuộc thi tài trong người học, và các dịch vụ trợ giúp người học có sẵn giúp cải thiện việc học và năng lực nghề nghiệp.	-Vai trò của CVHT, GV, bộ phận CTSV, Đoàn/hội SV, Cựu SV, Doanh nghiệp trong việc cải thiện việc học và nâng cao năng lực nghề nghiệp của người học của Chương trình; -Văn bản quy định các hoạt động tư vấn; -Tóm tắt các nội dung của hoạt động ngoại khóa, giao lưu, và thi tài trong người học; -Thống kê số lượt và nội dung seminar, giao lưu, thực tập, thực tế của Chương trình trong 3 tới 5 năm gần nhất

<b>8</b>	<b>Tiêu chí chấm điểm</b>	<b>Giải thích</b>	<b>Yêu cầu thực hiện</b>
8.5	Môi trường tự nhiên, xã hội, và tâm lý có lợi cho giáo dục và nghiên cứu cũng như hạnh phúc và bình an của mọi cá nhân [5]	Nhằm thiết lập môi trường học tập giúp đạt được việc học tập có chất lượng của người học, nhà trường cần cung cấp một môi trường tự nhiên, xã hội, và tâm lý có lợi cho giáo dục và nghiên cứu cũng như hạnh phúc và bình an của mọi cá nhân.	-Thông tin về việc làm ngoài giờ của người học và điều kiện sinh hoạt bên ngoài Ký túc xá của Nhà trường (nhà trọ); -Dựa vào kết quả thực địa, quan sát, và phỏng vấn đại diện người học và các BLQ khác

*Bảng thể hiện số lượng tuyển sinh người học năm thứ nhất trong 5 năm gần nhất*

Năm học	Ứng viên		
	Số lượng nộp đơn dự tuyển	Số lượng được chấp nhận thi tuyển	Số lượng được tuyển
2012-2013			
2013-2014			
2014-2015			
2015-2016			
2016-2017			

*Bảng thể hiện tổng số sinh viên ghi danh vào chương trình trong 5 năm gần nhất*

Năm học	Người học					Tổng số
	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ tư	Năm tiếp theo	
2012-2013						
2013-2014						
2014-2015						
2015-2016						
2016-2017						

### Nguồn Minh chứng Tiêu chuẩn 8

Stt	Theo AUN-QA	Tại Trường Đại học Cần Thơ (do tác giả đề xuất)
1	Tiêu chí và quy trình tuyển chọn người học	Tham khảo Đề án tuyển sinh đại học của Nhà trường
2	Hệ thống Tín chỉ	- Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (hợp nhất Quy chế 43 và Thông tư 57) - Quy cách chương trình & Quy cách học phần - Thời khóa biểu/lich học - Quy định về CVHT (QĐ số 2067/QĐ-ĐHCT ngày 04/12/2007 ban hành quy định về công tác CVHT)
3	Khối lượng học tập của người học	- kết quả đăng ký môn học
4	Báo cáo việc học tập của người học	Vai trò của CVHT
5	Cơ chế giúp báo cáo và phản hồi về tiến độ của người học	- Cảnh báo học vụ - Vai trò của CVHT
6	Việc người học tham gia các hoạt động học thuật và phi học thuật, hoạt động ngoại khóa, thi đấu, tranh tài...	Viết mô tả - đề nghị tập trung vào các hỗ trợ phi học thuật
7	Việc cung cấp dịch vụ trợ giúp người học ở cấp nhà trường và cấp khoa/bộ môn	Phòng CTSV
8	Kế hoạch kèm cặp, dìu dắt, và tư vấn người học	Căn cứ thực tế tại đơn vị
9	Phản hồi của người học và đánh giá học phần/khóa học	Xem các TC trước
10	Xu thế tuyển sinh đầu vào	Đơn vị lập đồ thị và phân tích
11	Đề nghị thêm Minh chứng	Khảo sát việc làm ngoài giờ của người học và điều kiện sinh hoạt bên ngoài Ký túc xá của Nhà trường

## 9. Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và Hạ tầng

9	Tiêu chí chấm điểm	Giải thích	Yêu cầu thực hiện
9.1	Cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ dạy và học (giảng đường, phòng học, phòng đồ án/dự án...) đầy đủ và cập nhật giúp thực hiện hoạt động giáo dục và nghiên cứu [1]	Các tài sản hữu hình giúp cung cấp chương trình môn học, gồm trang thiết bị, tài liệu và công nghệ thông tin là đầy đủ.	-Lập được bảng tóm tắt CSVC và trang thiết bị do Đơn vị quản lý để phục vụ CTĐT; -Có các sổ theo dõi việc sử dụng CSVC và trang thiết bị phục vụ CTĐT; -Kế hoạch nâng cấp và mua mới CSVC/ trang thiết bị
9.2	Thư viện và tài nguyên thư viện đầy đủ và cập nhật giúp thực hiện hoạt động giáo dục và nghiên cứu [3, 4]	Tài nguyên học tập được lựa chọn, chất lọc, và đồng bộ hóa với các mục tiêu của chương trình đào tạo.	- Danh mục/Thống kê sách/tài liệu/tạp chí/tham khảo tại Đơn vị để phục vụ CTĐT; -Danh mục các tài liệu tham khảo mà GV có thể cung cấp
		Thư viện số được xây dựng phù hợp với tiến bộ trong công nghệ truyền thông thông tin.	- Danh mục/Thống kê sách/tài liệu/tạp chí/tham khảo tại Trung tâm Học liệu của Nhà trường để phục vụ CTĐT
9.3	Phòng thí nghiệm và trang thiết bị đầy đủ và cập nhật giúp thực hiện hoạt động giáo dục và nghiên cứu [1, 2]	Các tài sản hữu hình giúp cung cấp chương trình môn học, gồm trang thiết bị, tài liệu và công nghệ thông tin là đầy đủ.	- Danh mục/Thống kê trang thiết bị PTN phục vụ CTĐT; -Bố trí thực tế tại PTN; -Hướng dẫn sử dụng trang thiết bị PTN;
		Trang thiết bị cập nhật, sẵn sàng sử dụng và được bố trí hiệu quả	-Kế hoạch vận hành, bảo trì (gồm kinh phí và nhà cung cấp)
9.4	Cơ sở vật chất cho công nghệ thông tin gồm hạ tầng dành cho học tập trực tuyến đầy đủ và cập nhật giúp thực hiện hoạt động giáo dục và nghiên cứu [1, 5, 6]	Các tài sản hữu hình giúp cung cấp chương trình môn học, gồm trang thiết bị, tài liệu và công nghệ thông tin là đầy đủ.	-Sơ đồ bố trí hạ tầng CNTT trong phạm vi Đơn vị; -Mô tả và minh chứng thực hiện hoạt động E-learning
		Hệ thống công nghệ thông tin được xây dựng giúp đáp ứng nhu cầu của người học và cán bộ.	- Danh mục/Thống kê trang thiết bị Phòng máy tính phục vụ CTĐT; bản quyền -Bố trí thực tế tại Phòng máy;
		Nhà trường cung cấp hạ tầng mạng và máy tính để dàng tiếp cận giúp toàn bộ khu học xá khai thác triệt để công nghệ thông tin nhằm trợ giúp hoạt động giảng dạy, nghiên cứu, phục vụ, và hành chính/quản lý.	-Sơ đồ bố trí hạ tầng CNTT trong phạm vi khu học xá và ký túc xá của Nhà trường
9.5	Các tiêu chuẩn về môi trường, y tế và an toàn; và điều kiện tiếp cận cho những cá nhân có nhu cầu đặc biệt được xác định và thực hiện [7]	(Nhà trường) xác định và thực hiện các tiêu chuẩn về an toàn, y tế, và môi trường và tạo điều kiện tiếp cận cho những cá nhân có nhu cầu đặc biệt.	-Các quy định an toàn cháy nổ/ nội quy PTN, phòng máy/Vệ sinh thực phẩm/ ô nhiễm / môi trường... -Dựa vào kết quả thực địa, quan sát, và phỏng vấn BLQ

## Nguồn Minh chứng

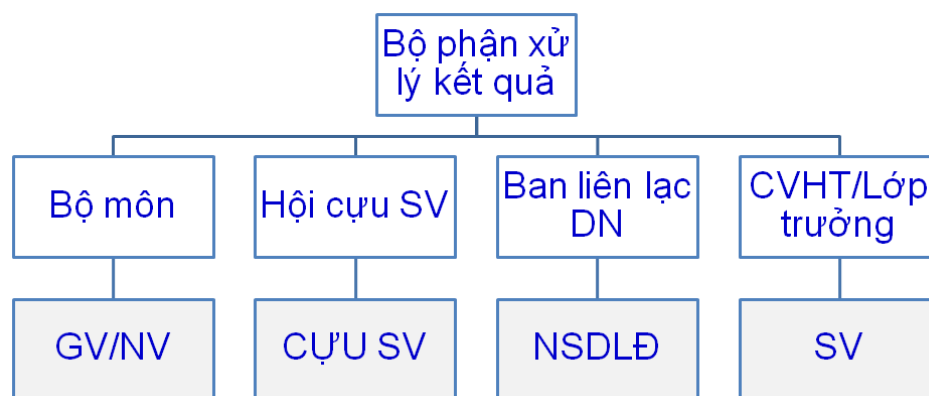
Stt	Theo AUN-QA	Tại Trường Đại học Cần Thơ (do tác giả đề xuất)
1	Danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị, phần cứng và phần mềm máy tính...	- Danh mục/Thống kê trang thiết bị Phòng Thí nghiệm phục vụ CTĐT - Danh mục/Thống kê trang thiết bị Phòng máy tính phục vụ CTĐT - Danh mục/Thống kê sách/tài liệu/tạp chí/tham khảo (Phòng đọc, Thư viện) phục vụ CTĐT
2	Lịch đăng ký sử dụng cơ sở vật chất, tỷ lệ sử dụng, thời gian hư hỏng/hoạt động thông suốt, số giờ vận hành	(Đơn vị lập) -Sổ theo dõi việc sử dụng CSVC và trang thiết bị
3	Ngân sách phân bổ cho cơ sở vật chất và hạ tầng	Xem kế hoạch tài chính của đơn vị/Khoa/Trường dành cho CTĐT
4	Kế hoạch bảo dưỡng	Đơn vị lập
5	Kế hoạch nâng cấp và mua mới cơ sở vật chất	Đơn vị lập
6	Kế hoạch ứng cứu khẩn cấp (khi có sự cố)	Quy định chống cháy/nổ
7	Chính sách môi trường, y tế và an toàn	Chính sách chung của Trường/Khoa
8	Phản hồi từ người học và cán bộ	- Bảng hỏi KS - Kết quả KS và phân tích



## 10. Tiêu chuẩn 10: Nâng cao Chất lượng

10	Tiêu chí chấm điểm	Giải thích	Yêu cầu thực hiện
10.1	Nhu cầu và ý kiến phản hồi từ các bên liên quan được dùng làm ý kiến ban đầu giúp thiết kế và phát triển chương trình môn học [1]	Chương trình môn học được phát triển với góp ý ban đầu và phản hồi từ cán bộ học thuật, người học, người học đã tốt nghiệp và các bên liên quan là đại diện doanh nghiệp, chính quyền, và các tổ chức nghề nghiệp.	-Báo cáo khảo sát nhu cầu BLQ khi xây dựng Chương trình; các biên bản; dự thảo chương trình; danh sách đại diện BLQ tham gia thảo luận, xây dựng Chương trình; -Mô tả các thay đổi trong Chương trình sau khi thực hiện khảo sát, lấy ý kiến BLQ
10.2	Tiến trình thiết kế và phát triển chương trình môn học được xác lập và phải được đánh giá và cải tiến [2]	Tiến trình thiết kế và phát triển chương trình môn học được xác lập và tiến trình này được định kỳ rà soát và đánh giá. Các cải tiến được thực hiện nhằm cải thiện hiệu suất và hiệu quả của chương trình.	-Trình bày được lưu đồ mô tả tiến trình phát triển chương trình môn học; -Mô tả các thay đổi trong tiến trình phát triển chương trình môn học sau một giai đoạn cụ thể
10.3	Tiến trình dạy và học và hoạt động kiểm tra đánh giá người học được rà soát và đánh giá liên tục giúp bảo đảm sự phù hợp và đồng bộ [3]	Tiến trình dạy và học và hoạt động kiểm tra đánh giá người học được rà soát và đánh giá liên tục giúp bảo đảm sự phù hợp và đồng bộ với những kết quả học tập mong đợi.	-Mô tả được các tiến trình dạy và học và hoạt động kiểm tra đánh giá người học; -Mô tả các thay đổi trong tiến trình dạy và học và hoạt động kiểm tra đánh giá người học sau một giai đoạn cụ thể
10.4	Thành quả từ nghiên cứu khoa học được sử dụng giúp cải tiến việc dạy và học [4]	Thành quả từ nghiên cứu khoa học được sử dụng giúp cải tiến việc dạy và học.	- Các kết quả nghiên cứu của GV và chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn của Chương trình được đưa vào nội dung Chương trình; -Đơn vị có thực hiện nghiên cứu việc sử dụng các kết quả NCKH trong và ngoài nước có liên quan đến Chương trình để gắn với nội dung hoạt động dạy và học, phục vụ trực tiếp cho việc dạy và học, và cải tiến hoạt động dạy và học
10.5	Chất lượng cơ sở vật chất và các dịch vụ trợ giúp (trong thư viện, phòng thí nghiệm, bộ phận công nghệ thông tin và dịch vụ phục vụ/trợ giúp người học) phải được đánh giá và cải tiến [5]	Chất lượng cơ sở vật chất và các dịch vụ trợ giúp (trong thư viện, phòng thí nghiệm, bộ phận công nghệ thông tin và dịch vụ trợ giúp người học) phải được đánh giá và cải tiến.	-Kế hoạch và việc thực hiện đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ Chương trình; -Lập bảng hoặc vẽ sơ đồ tóm tắt kết quả đánh giá; -Phân tích các điểm mạnh, chỉ ra các hạn chế và kế hoạch khắc phục
10.6	Cơ chế phản hồi thông tin từ các bên liên quan có tính hệ thống và phải được đánh giá và cải tiến [6]	Cơ chế phản hồi thông tin giúp thu thập ý kiến và ý kiến phản hồi từ cán bộ, người học, người học đã tốt nghiệp và người sử dụng lao động có tính hệ thống và phải được đánh giá và cải tiến.	-Mô tả được cơ chế phản hồi thông tin từ các BLQ (các đơn vị, bộ phận, cá nhân tham gia; quy trình thực hiện; cơ chế thông tin – báo cáo,...); -Trình bày các phát sinh và giải pháp giúp cải tiến cơ chế phản hồi thông tin từ các BLQ

**Ví dụ 8:** Cơ chế phản hồi thông tin từ đại diện các bên liên quan



*Hình 3: Hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ*

*Nguồn:* Báo cáo TĐG Chương trình Công nghệ Kỹ thuật Môi trường năm 2017 – Trường ...

## Nguồn Minh chứng

Stt	Theo AUN-QA	Tại Trường Đại học Cần Thơ (do tác giả đề xuất)
1	Góp ý ban đầu của các bên liên quan	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chương trình mới: Kết quả KS tại bước 1 theo Thông tư 07</li> <li>- Chương trình cũ: Biên bản họp/xây dựng/rà soát CTĐT của đơn vị</li> <li>- Kết quả KS BLQ bên trong trong 05 năm gần nhất</li> </ul>
2	Biên bản và quy trình thiết kế, rà soát và phê chuẩn chương trình môn học	
3	Đảm bảo chất lượng kiểm tra đánh giá và thi cử	Xem T/C 4, 5 và 6
4	Giám khảo ngoài trường	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kế hoạch giảng dạy/đánh giá có đính đến giám khảo ngoài trường</li> <li>- Quyết định mời cá nhân ngoài trường tham gia hội đồng</li> <li>- Kết quả đánh giá</li> <li>- Phản hồi của người học</li> </ul>
5	Đối sánh trong và ngoài nước	<ul style="list-style-type: none"> <li>- đối chiếu với quy định của Bộ GD&amp;ĐT đã nhắc tới tại các TC trước</li> <li>- đối sánh với các CTĐT đạt chuẩn AUN-QA của Nhà trường và của CSGD khác (nếu có)</li> <li>- đối sánh kết quả giữa các năm của cùng 1 CTĐT đang đánh giá</li> </ul>
6	Mẫu bảng hỏi xin ý kiến phản hồi (gửi các bên liên quan)	(lưu tại trung tâm QLCL)
7	Phản hồi về chương trình đào tạo và học phần	(lưu tại trung tâm QLCL)
8	Việc sử dụng ý kiến phản hồi phục vụ việc cải tiến	Đơn vị thực hiện
9	Báo cáo kết quả khảo sát, khảo sát nhóm, đối thoại, khảo sát thăm dò...	Căn cứ thực tế tại đơn vị

## 11. Tiêu chuẩn 11: Đầu ra

11	Tiêu chí chấm điểm	Giải thích	Yêu cầu thực hiện
11.1	Tỷ lệ đậu và tỷ lệ thôi học được xác lập, giám sát và đối sánh hướng tới sự cải thiện [1]	Chất lượng của người học tốt nghiệp từ chương trình (đơn cử như tỷ lệ đậu, tỷ lệ thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình, năng lực nghề nghiệp...) được xác lập, giám sát và đối sánh; và chương trình đào tạo phải đạt được những kết quả học tập mong đợi và đáp ứng được nhu cầu của các bên liên quan.	-Lập được bảng thể hiện tỷ lệ đậu và thôi học của 5 khóa gần nhất theo mẫu của AUN-QA
11.2	Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh hướng tới sự cải thiện [1]		-Phân tích được tỷ lệ % hoàn thành Chương trình trong thời gian dự kiến - Phân tích được tỷ lệ % thôi học trong 5 năm qua -Trình bày được nguyên nhân cho các tỷ lệ mang tính xu thế hoặc bất thường
11.3	Năng lực nghề nghiệp của người học tốt nghiệp từ chương trình được xác lập, giám sát và đối sánh hướng tới sự cải thiện [1]		-Thông kê kết quả xếp loại tốt nghiệp của Chương trình; -Lập được bảng thể hiện tỷ lệ có việc làm của SVTN của Chương trình trong 3 tới 5 năm gần nhất; -Trình bày kết quả Doanh nghiệp/ cựu người học đánh giá năng lực nghề nghiệp của người học tốt nghiệp từ Chương trình, qua đó nhận ra các điểm mạnh, chỉ ra các hạn chế và kế hoạch khắc phục
11.4	Loại hình và số lượng nghiên cứu khoa học do người học thực hiện được xác lập, giám sát và đối sánh hướng tới sự cải thiện [2]	Hoạt động nghiên cứu khoa học do người học thực hiện được xác lập, giám sát và đối sánh; và đáp ứng được nhu cầu của các bên liên quan.	-Văn bản quy định hoạt động NCKH của người học; -Kế hoạch NCKH của người học tham gia Chương trình; -Lập được bảng thống kê loại hình và số lượng NCKH do người học tham gia Chương trình thực hiện trong 5 năm gần nhất; -Đối sánh trong và ngoài các số liệu về NCKH do người học tham gia Chương trình thực hiện
11.5	Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh hướng tới sự cải thiện [3]	Mức độ hài lòng của cán bộ, người học, người học đã tốt nghiệp, người sử dụng lao động... được xác lập, giám sát và đối sánh; các bên liên quan hài lòng với chất lượng chương trình đào tạo và chất lượng người học tốt nghiệp từ chương trình.	-Lập được bảng thể hiện mức độ hài lòng của các BLQ về Chương trình và các dịch vụ hỗ trợ của Chương trình; -Các tỷ lệ hài lòng tiệm cận mức 80% (yêu cầu của Nghị quyết Số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 – 2020)

*Bảng thể hiện tỷ lệ đậu và thôi học của 5 khóa gần nhất*

Năm học	Số lượng toàn khóa	Phần trăm hoàn thành chương trình trong thời gian			Phần trăm thôi học trong thời gian			
		3 năm	4 năm	Sau 4 năm	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ 4 hay những năm tiếp theo
2012-2013								
2013-2014								
2014-2015								
2015-2016								
2016-2017								

## Nguồn Minh chứng

Stt	Theo AUN-QA	Tại Trường Đại học Cần Thơ (do tác giả đề xuất)
1	Quy trình và chỉ báo giúp đo lường mức độ hài lòng của các bên liên quan	- Quy trình khảo sát BLQ (Trung tâm QLCL) - Các bảng hỏi KS BLQ (Trung tâm QLCL) - Hướng dẫn của Bộ GD&ĐT - Nghị quyết Số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 – 2020 quy định tại Điểm e của Khoản 2 Điều 4 là: <i>Sự hài lòng của cá nhân đối với dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công cung cấp trên các lĩnh vực giáo dục, y tế đạt mức trên 80% vào năm 2020</i>
2	Xu hướng hài lòng của các bên liên quan	Đơn vị phân tích kết quả KS trong 5 năm gần nhất
3	Khảo sát người học tốt nghiệp	(lưu tại Trung tâm QLCL)
4	Khảo sát người học đã tốt nghiệp	(lưu tại Trung tâm QLCL)
5	Phản hồi từ người sử dụng lao động	(lưu tại Trung tâm QLCL) Đơn vị thực hiện lấy ý kiến phục vụ tự đánh giá Chương trình
6	Báo cáo từ các phương tiện truyền thông	Đơn vị sưu tầm
7	Khảo sát việc làm	Trích xuất kết quả từ Báo cáo của Nhà trường về tình hình việc làm SVTN của chương trình trong các năm 2015, 2016
8	Thống kê việc làm	Trích xuất kết quả từ Báo cáo của Nhà trường về tình hình việc làm SVTN của chương trình trong các năm 2015, 2016
9	<b>Yêu cầu thêm Minh chứng</b>	- Danh sách các doanh nghiệp có liên hệ với CTĐT (về đào tạo, NCKH, thực tập của SV, tài trợ, tuyển dụng): tên – địa chỉ – loại hình kinh doanh – số SVTN đã tuyển dụng...; - Danh mục các đề tài NCKH mà người học thực hiện hoặc tham gia thực hiện cùng GV; - Thống kê kết quả xếp loại tốt nghiệp của Chương trình

## **PHỤ LỤC 1:**

### **NHỮNG ĐIỂM CHÍNH TRONG BỘ TIÊU CHUẨN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO AUN-QA 2015 (PHIÊN BẢN 3)**

Nhóm tác giả: *Đào Phong Lâm (AUN Assessor), Phan Minh Nhật (Tier 1)*

CTU - QMC

#### **I. GIỚI THIỆU**

Mạng lưới Trường đại học thuộc Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (tên tiếng Anh là ASEAN University Network, viết tắt là AUN) được thành lập vào tháng 11/1995 từ sáng kiến đưa ra trước đó tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN năm 1992 và nhận được sự đồng thuận của các Bộ trưởng giáo dục trong ASEAN với sứ mệnh thúc đẩy việc đào tạo và phát triển nhân lực có chất lượng trong khu vực Đông Nam Á thông qua sự gắn kết giữa các viện, trường và cơ sở giáo dục (CSGD) đại học hàng đầu của các nước thành viên.

Hệ thống Đảm bảo chất lượng của AUN (tên tiếng Anh là ASEAN University Network – Quality Assurance Network, viết tắt là AUN-QA), hiện là một trong 14 chuyên đề của AUN, được thành lập vào năm 1998 do Ban Thư ký AUN (AUN Secretariat) điều phối và bao gồm các nhân sự do lãnh đạo các trường thành viên AUN chỉ định để phụ trách công tác đảm bảo chất lượng (ĐBCL) của nhà trường và làm đầu mối điều phối và tham gia các hoạt động liên quan (đơn cử như việc tổ chức hội nghị cán bộ ĐBCL chủ chốt, thực hiện đánh giá thực tế chất lượng chương trình và CSGD, tổ chức hội thảo tập huấn đào tạo đánh giá viên các cấp 1, 2, và 3). Để đạt sự thống nhất, AUN-QA đã ban hành các văn kiện hướng dẫn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) vào các năm 2007 (Phiên bản I), 2011 (Phiên bản II), và 2015 (Phiên bản III). Bên cạnh tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT, AUN và AUN-QA cũng xây dựng hướng dẫn đánh giá chất lượng CSGD, và Phiên bản II đã được ban hành vào tháng 6/2016.

Tham luận này tập trung vào các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT và dựa phần lớn vào Phiên bản III do Ông Johnson Ong Chee Bin – chuyên gia đánh giá và đào tạo đánh giá viên của AUN – chủ biên, với sự góp ý của các Ủy viên AUN-QA và thành viên Tổ Bình duyệt Tài liệu, tổng cộng là 15 người đại diện cho 6 quốc gia thành viên ASEAN (không có đại diện của Myanmar, Campuchia, Lào, và Brunei). Bảng 1 trình bày các tiêu chuẩn trong Phiên bản II (được ban hành vào tháng 3/2011) và Phiên bản III (được ban hành vào tháng 10/2015). Phần chuyển ngữ sang tiếng Việt do nhóm tác giả thực hiện.

Các CTĐT bậc đại học và Thạc sỹ của các trường thành viên AUN (Việt Nam có 3 trường, gồm ĐH Quốc gia Hà Nội, ĐH Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, và Trường ĐH Cần Thơ) và các trường thành viên AUN-QA (còn gọi là thành viên liên kết AUN) khi đăng ký đánh giá công nhận CTĐT đạt chuẩn AUN-QA được yêu cầu xây dựng Báo cáo Tự đánh giá (SAR) dựa trên Tiêu chuẩn AUN-QA 2015 kể từ tháng 01/2017.

Bảng 1 – Tiêu chuẩn AUN-QA 2011 và 2015

	<b>Tiêu chuẩn AUN-QA 2011</b> <i>(Ban hành vào tháng 3/2011)</i>	<b>Tiêu chuẩn AUN-QA 2015</b> <i>(Ban hành vào tháng 10/2015)</i>
1	Các kết quả học tập mong đợi	Các kết quả học tập mong đợi
2	Quy cách chương trình đào tạo	Quy cách chương trình
3	Nội dung & Cấu trúc chương trình	Nội dung & Cấu trúc chương trình
4	Chiến lược giảng dạy & học tập	Tiếp cận trong giảng dạy & học tập
5	Kiểm tra đánh giá sinh viên	Kiểm tra đánh giá người học
6	Chất lượng đội ngũ giảng viên	Chất lượng đội ngũ cán bộ học thuật
7	Chất lượng đội ngũ phục vụ	Chất lượng đội ngũ cán bộ phục vụ
8	Chất lượng sinh viên	Chất lượng người học & phục vụ người học
9	Tư vấn & Trợ giúp sinh viên	Cơ sở vật chất & hạ tầng
10	Cơ sở vật chất & Hạ tầng	Nâng cao chất lượng
11	ĐBCL tiến trình dạy & học	Đầu ra
12	Hoạt động phát triển đội ngũ cán bộ	
13	Ý kiến phản hồi từ các bên liên quan	
14	Đầu ra	
15	Sự hài lòng của các bên liên quan	

Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học của Việt Nam được xây dựng trên cơ sở tham khảo Tiêu chuẩn AUN-QA 2011 và 2015, được Cục Khảo thí và Kiểm định Chất lượng Giáo dục gửi lấy ý kiến góp ý từ một số CSGD trong cả nước lần thứ nhất vào tháng 3/2015 và lần thứ hai vào tháng 11/2015, và đã được chính thức ban hành theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) vào ngày 14/3/2016 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29/4/2016. Bộ Tiêu chuẩn của Việt Nam có một số điều chỉnh, bổ sung so với Tiêu chuẩn AUN-QA 2015 để phù hợp với thực tiễn giáo dục đại học tại Việt Nam. Như vậy, việc các CSGD đại học Việt Nam áp dụng Tiêu chuẩn AUN-QA trong tham khảo xây dựng và tự đánh giá hướng tới kiểm định chất lượng CTĐT đã có cơ sở pháp lý và được Bộ chủ quản định hướng rõ ràng.

Tham luận này không trình bày chi tiết tất cả các nội dung và đặc tả của toàn bộ 11 Tiêu chuẩn AUN-QA 2015, mà sẽ tập trung vào việc giới thiệu và phân tích khái quát những điểm chính, một số lưu ý khi triển khai thực hiện, và đan xen một vài kinh nghiệm của nhóm tác giả về hoạt động tự đánh giá và kiểm định chất lượng (KĐCL) các CTĐT theo Tiêu chuẩn AUN-QA. Các nhận xét và phân tích thể hiện quan điểm cá nhân của nhóm tác giả, và do đó một số ý kiến đưa ra có thể không tránh khỏi có sự chủ quan của nhóm tác giả.

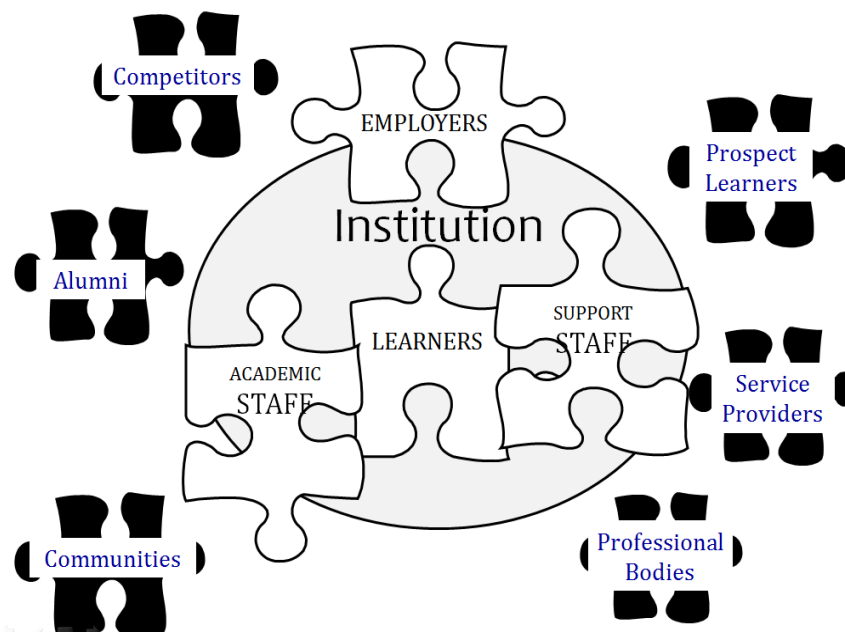
## **II. NHỮNG NỘI DUNG CHÍNH TRONG TIÊU CHUẨN AUN-QA**

Trong quá trình biên dịch sang tiếng Việt các hướng dẫn về tiêu chuẩn AUN-QA năm 2011 và 2015, và từ kinh nghiệm bản thân trong quá trình hỗ trợ các hoạt động tự đánh giá và KĐCL các CTĐT, nhóm tác giả đi đến kết luận là Tiêu chuẩn AUN-QA đặt nền móng trên các hợp phần chính gồm *Bên liên quan*, *Kết quả học tập*, *Kết cấu đồng bộ*, *Chu kỳ*, và *Minh chứng*. Các nội dung cốt lõi này sẽ được trình bày lần lượt trong tham luận này.



## 1). Khái niệm và vai trò của Bên liên quan

*Stakeholders* (nghĩa đen là *Người đặt cược*) có thể coi là nền tảng cho sự hình thành các tiêu chuẩn chất lượng của AUN. Trong CTĐT, *Stakeholders* là những cá nhân và tổ chức hưởng lợi từ CTĐT, và khái niệm này được nhiều tài liệu chuyển ngữ thành Bên liên quan (BLQ). Theo một số tác giả, có BLQ bên trong (*internal stakeholders*) và BLQ bên ngoài (*external stakeholders*), căn cứ tiêu chí quản lý hành chính và không gian (Hình 1).



Hình 1: Bên liên quan trong CTĐT

*BLQ bên trong* gồm có người học, cán bộ học thuật, cán bộ phục vụ, và phần nào đó là bộ chủ quản. *BLQ bên ngoài* gồm người học đã tốt nghiệp, người sử dụng người học tốt nghiệp từ CTĐT (nhà sử dụng lao động/doanh nghiệp), người học tiềm năng, các tổ chức nghề nghiệp, và thậm chí các CSGD cạnh tranh trong đào tạo.

Nhóm tác giả nhận thấy bản thân CTĐT cũng là một BLQ, do có các thuận lợi và lợi ích qua lại mà CTĐT và các BLQ của mình có thể nhận được, và thực tế cũng chứng minh rằng đôi khi nhà tuyển dụng giữ vai trò gần như một BLQ bên trong do mối quan hệ khăng khít với CTĐT hay do các hợp đồng đào tạo tại chỗ, ‘bao tiêu’ đầu ra – người tốt nghiệp.

Tiêu chuẩn AUN-QA 2011 nhắc tới *BLQ bên ngoài* tại Tiêu chuẩn 13 (Ý kiến phản hồi từ Bên liên quan) và Tiêu chuẩn 15 (Sự hài lòng của Bên liên quan), và *BLQ bên trong* tại các Tiêu chuẩn 6 (Chất lượng đội ngũ giảng viên), Tiêu chuẩn 7 (Chất lượng đội ngũ phục vụ), và tại Tiêu chuẩn 8 (Chất lượng sinh viên) (Bảng 1).

Tiêu chuẩn AUN-QA 2015 đã tích hợp Tiêu chuẩn 13 và 15 nói trên vào nội hàm các tiêu chuẩn khác. Sự tích hợp này cho thấy *BLQ bên ngoài* giờ đã được xem là có vai trò lớn hơn và tham gia xuyên suốt các hoạt động và tiến trình đào tạo của CSGD.

Các BLQ được thông tin và lấy ý kiến về quy cách CTĐT, chương trình môn học, các nội dung liên quan tới dạy và học, kiểm tra đánh giá, và được cử đại diện tham gia các phiên phỏng vấn trong các buổi đánh giá AUN-QA nhằm trình bày và thông tin về sự hài lòng của

mình đối với CTĐT hay bất cứ những nội dung có liên quan. Thực tế trong tiến trình đánh giá và KDCL cho thấy CTĐT có thể thu thập số liệu và phản hồi khá dễ dàng từ *BLQ bên trong* nhưng gặp rất nhiều khó khăn khi liên lạc và làm việc với *BLQ bên ngoài*.

## 2). Khái niệm và Quy cách *Kết quả học tập*

Tiêu chuẩn đầu tiên của cả Tiêu chuẩn AUN-QA 2011 và Tiêu chuẩn AUN-QA 2015 là *Expected learning outcomes*. Theo tác giả Decan Kennedy, *Learning outcomes* là “*tuyên ngôn về những gì một người học được mong đợi sẽ biết, thông hiểu và/hoặc có khả năng thực hiện/trình diễn được sau khi hoàn tất một tiến trình học tập (có thể là 1 bài giảng, 1 học phần hay toàn bộ 1 chương trình giáo dục)*” và nhóm tác giả đề xuất chuyển ngữ thành *Kết quả học tập mong đợi* trong tiếng Việt.

Cũng theo tác giả Kennedy, cấu trúc một KQHT nên là: **[người học] [sẽ có năng lực thực hiện/trình diễn] [một kiến thức/hành động/kỹ năng] [trong điều kiện cụ thể]**.

Theo các văn kiện và tài liệu hướng dẫn của AUN-QA, những kết quả học tập (KQHT) mong đợi được xây dựng trên cơ sở cân nhắc và giúp phản ánh được tầm nhìn và sứ mệnh của CSGD; được thiết kế mạch lạc; bao gồm những kết quả về chuyên môn có liên quan tới kiến thức và kỹ năng chuyên ngành lẫn những kết quả phổ quát (còn gọi là Kỹ năng có thể chuyển giao/Kỹ năng hành trang); có sự gắn kết với nhau và với KQHT của chương trình; và được văn bản hóa và thông tin đầy đủ tới các BLQ.

Trong các khóa tập huấn viết SAR (tier-1) và đào tạo đánh giá viên (tier-2) của mình, AUN-QA đề xuất việc xây dựng các phát biểu KQHT tham khảo sử dụng các động từ hành động theo công trình nghiên cứu của tác giả Benjamin Bloom (1913-1999) về các cấp độ về Tri nhận (gồm cấp 1: *Biết*; cấp 2: *Hiểu*; cấp 3: *Áp dụng*; cấp 4: *Phân tích*; cấp 5: *Tổng hợp*; và cấp 6: *Đánh giá*); về Tình cảm (gồm cấp 1: *Tiếp thu*; cấp 2: *Hưởng ứng*; cấp 3: *Coi trọng*; cấp 4: *Ý thức tổ chức*; và cấp 5: *Hình thành tính cách*); và tham khảo công trình nghiên cứu của Ravindra H. Dave về cấp độ Vận động tâm lý (gồm cấp 1: *Bắt chước*; cấp 2: *Thao tác theo chỉ dẫn*; cấp 3: *Thuần thục*; cấp 4: *Phối hợp*; và cấp 5: *Tự động hóa*). AUN-QA cũng khuyến cáo **các KQHT ở trình độ đại học nên hướng đến cấp độ 3 và 4**, và KQHT ở trình độ thạc sỹ tập trung vào cấp độ 4 và 5. Để phục vụ mục đích tham khảo, tại phần Phụ lục báo cáo nhóm tác giả giới thiệu nội dung các thuộc tính (attributes) của người tốt nghiệp chương trình giáo dục phổ thông của Trường Đại học De La Salle của nước Phi-luật-tân.

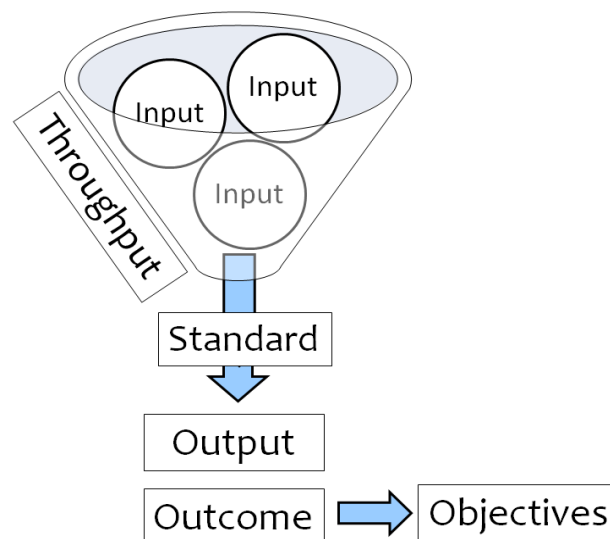
Có một số tài liệu tiếng Việt xem *Learning Outcomes* như *Chuẩn Đầu ra*, một khái niệm được nhắc tới nhiều kể từ khi Bộ GD&ĐT ban hành Công văn số 2196/BGDĐT-GDDH vào ngày 22/4/2010 hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra ngành đào tạo, trong đó định nghĩa Chuẩn Đầu ra của ngành đào tạo là “*quy định về nội dung kiến thức chuyên môn; kỹ năng thực hành, khả năng nhận thức công nghệ và giải quyết vấn đề; công việc mà người học có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp và các yêu cầu đặc thù khác đối với từng trình độ, ngành đào tạo.*” Cũng như sau đó, tại Khoản 6 Điều 4 của Luật Giáo dục Đại học ban hành vào ngày 18/6/2012 quy định Chuẩn kiến thức, kỹ năng của CTĐT là “*yêu cầu tối thiểu về kiến thức, kỹ năng mà người học phải đạt được sau khi kết thúc một chương trình đào tạo.*”

Theo Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ban hành vào ngày 16/4/2015 của Bộ GD&ĐT, khái niệm *Chuẩn Đầu ra* được định nghĩa là “*yêu cầu tối thiểu về kiến thức, kỹ năng, thái độ, trách nhiệm nghề nghiệp mà người học đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo*” và được cơ sở đào tạo cam kết với người học, xã hội và công bố công khai cùng với các điều kiện đảm bảo thực hiện. Đây là một định nghĩa hoàn toàn phù hợp với nội dung về *Chuẩn* trong Luật Giáo dục Đại học như đã nhắc tới ở trên, và ngay cả Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học của Việt Nam (ban hành theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT vào ngày 14/3/2016) cũng đã dùng *Chuẩn Đầu ra* khi nói tới các nội dung tương tự dành cho *Expected Learning Outcomes* trong Tiêu chuẩn AUN-QA.

Gần đây, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Khung trình độ quốc gia Việt Nam theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg vào ngày 18/10/2016 trong đó quy định Chuẩn đầu ra của các bậc trình độ (có 8 bậc trình độ) theo các nhóm gồm: Kiến thức, Kỹ năng, Mức tự chủ và trách nhiệm.

Nhóm tác giả sử dụng Hình 2 để giải thích thêm về mối tương quan ITSO gồm Đầu vào – Tiến trình – Chuẩn – Đầu ra/Thành phẩm – Thành quả – Mục tiêu đào tạo.

Hình 2 cho thấy có Đầu ra/Thành phẩm (*Output*) là những gì CTĐT có thể cung cấp cho người học ngay sau tiến trình đào tạo, là thành phẩm đáp ứng các quy định về những yêu cầu/ngưỡng/chuẩn tối thiểu (*Standards*) liên quan tới kiến thức, kỹ năng, thái độ, và các mảng năng lực khác, còn Thành quả (*Outcome*) lại cần có thêm thời gian và điều kiện để có thể giúp đạt được đích đến sau cùng của cả tiến trình, đó chính là *Mục tiêu đào tạo*.



Hình 2: Tương quan ITSO trong giáo dục

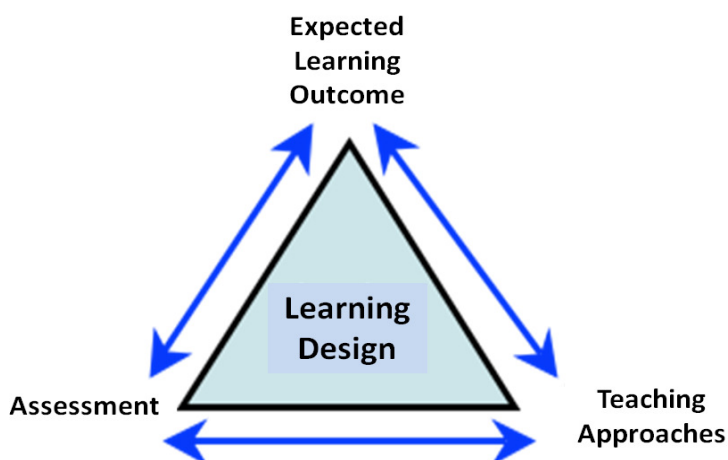
AUN-QA dành trọn Tiêu chuẩn 14 (năm 2011) và Tiêu chuẩn 11 (năm 2015) để nói về *Đầu ra/Thành phẩm* của CTĐT (Bảng 1), với các nội dung chính gồm: Chất lượng của người học tốt nghiệp (tỉ lệ đậu, tỉ lệ thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình, năng lực nghề nghiệp...); CTĐT giúp người học đạt được những KQHT và đáp ứng được nhu cầu của các

BLQ; nghiên cứu khoa học trong người học đáp ứng được nhu cầu của các BLQ; mức độ hài lòng của các BLQ. Và cũng yêu cầu là *Đầu ra/Thành phẩm* này phải được CSGD xác lập, giám sát và được đối sánh/so chuẩn (*benchmark*).

### 3). Khái niệm *Kết cấu đồng bộ/Kiến tạo định hướng*

Tại đặc tả 3.1 trong Tiêu chuẩn AUN-QA 2015 có ghi rõ: “*Chương trình học, phương pháp dạy và học và hoạt động kiểm tra đánh giá người học được kiến trúc đồng bộ giúp đạt được những kết quả học tập mong đợi.*”

Trước hết xin được nói đến thuật ngữ *Constructive Alignment* của tác giả người Anh là John Biggs về giảng dạy và đánh giá giáo dục, ở đó ông xem *Constructivism* là hoạt động học tập của người học giúp kiến tạo tri thức, và *Alignment* là hoạt động mà người dạy điều chỉnh việc dạy và việc kiểm tra đánh giá người học để giúp người học đạt được các KQHT của học phần và của chương trình (Hình 3). Vậy *Constructive Alignment* hay *Kiến tạo định hướng* chính là bí quyết trong thiết kế và tổ chức hoạt động đào tạo trong mối tương tác giữa (1) KQHT, (2) các phương cách tiếp cận trong giảng dạy và (3) các phương pháp kiểm tra đánh giá người học.



Hình 3: Nguyên lý *Constructive Alignment* (John Biggs, 1999)

Thiết kế dựa trên nguyên lý kiến tạo định hướng này khuyến khích người học tạo lập kiến thức dựa trên trải nghiệm, thực nghiệm và chiêm nghiệm thông qua các hoạt động học tập được người dạy định hướng, điều chỉnh và đánh giá thường xuyên, có sử dụng những tiêu chí đã được xác định rõ ràng. Người học và KQHT đóng vai trò trung tâm của tiến trình dạy và học, còn người dạy đóng vai trò là người tổ chức, giám sát, điều chỉnh và cung cấp tri thức khoa học, đôi khi người dạy cũng giữ vai trò là trọng tài để hòa giải các tranh luận trong người học.

Ngoài nguyên lý *Kiến tạo định hướng* áp dụng trong Giảng dạy – Học tập – Kiểm tra đánh giá, Tiêu chuẩn AUN-QA 2015 còn nhấn mạnh sự gắn kết đồng bộ giữa các hợp phần sứ mệnh (*mission*), mục tiêu chung (*goals*), mục tiêu cụ thể (*objectives*), và KQHT (*outcomes*) trong CTĐT (Hình 4).

Sứ mệnh của một đơn vị đào tạo (khoa/viện/trung tâm) phải được xây dựng tương thích với sứ mệnh của CSGD. Sứ mệnh của CTĐT sẽ xuất phát từ sứ mệnh của đơn vị đào tạo, làm căn cứ quyết định các mục tiêu chung của chương trình. Các mục tiêu chung này được chuyển tải vào các mục tiêu cụ thể, qua đó định hướng xây dựng chuẩn đầu ra cấp chương trình. Chuẩn đầu ra cấp học phần/môn học căn cứ trên mục tiêu cụ thể của các môn học vốn dĩ xuất phát từ các mục tiêu cụ thể cấp chương trình. Có thể thấy đây là sự gắn kết mang tính thống nhất và đồng bộ, được nhắc đến xuyên suốt các phát biểu liên quan tới KQHT mong đợi (Tiêu chuẩn 1) và Nội dung và Cấu trúc chương trình môn học (Tiêu chuẩn 3) trong Tiêu chuẩn AUN-QA.



Hình 4: Nguyên lý Constructive Alignment trong thiết kế CTĐT (AUN-QA)

Trong tiến trình đánh giá AUN-QA, một phần việc quan trọng là các đánh giá viên sẽ rà soát *Kết cấu đồng bộ* này thông qua các phát biểu về sứ mệnh của CSGD, mục tiêu của CTĐT, các phát biểu về KQHT, và nội dung và trình tự các môn học được giới thiệu qua *Ma trận kỹ năng* (cũng có thể hiểu là *Ma trận học phần*), ở đó có các chỉ báo như: mức độ tương thích cao (*highly relevant*), mức độ tương thích trung bình (*relevant*), hay mức độ tương thích thấp (*lowly relevant*) giữa học phần và các KQHT cấp chương trình.

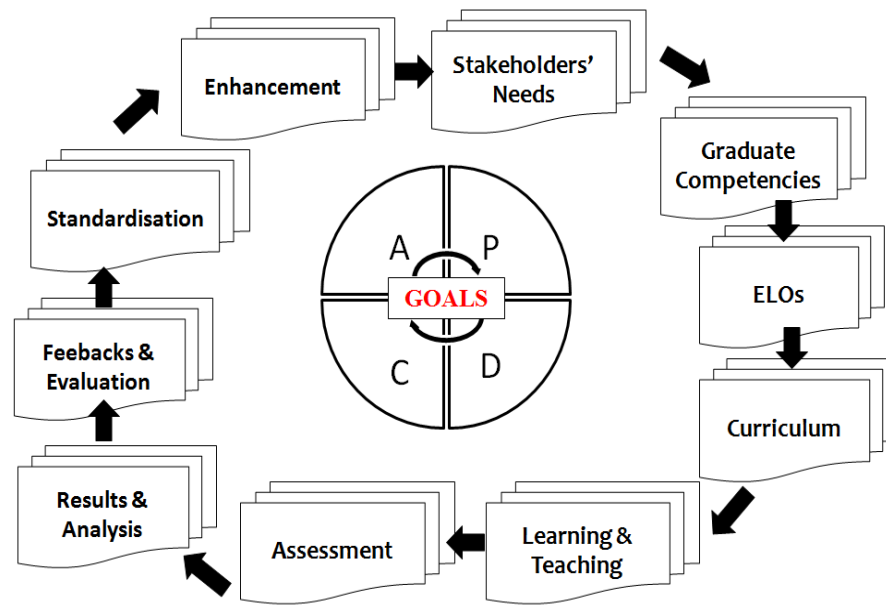
Hình 4 cũng cho thấy CTĐT phải có sự đồng bộ trong một phạm vi nào đó với các thực hành trong nước và trong khu vực, giống như Tiêu chuẩn 2 AUN-QA 2015 về Quy cách Chương trình có ghi rõ “*các tuyên ngôn đối sánh về chuyên môn có liên quan và các điểm tham chiếu bên trong và bên ngoài khác được sử dụng giúp thông tin về kết quả đào tạo của chương trình.*”

Tại các quốc gia phát triển như Anh hay Úc, các CSGD thực hiện tham chiếu và đối sánh (*benchmark*) chương trình của mình với các tuyên ngôn trong khung trình độ quốc gia của họ. Việt Nam cũng đã có Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc được xây dựng tương thích

với Khung Tham chiếu chung Châu Âu về Ngoại ngữ (CEFR), và đặc biệt là **Khung trình độ quốc gia Việt Nam** do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg vào ngày 18/10/2016 như đã trình bày ở phần trước, **làm Kim chỉ nam** trong việc thiết kế và phát triển chương trình của các cấp độ giáo dục.

#### 4). Đặc điểm Chu trình và Chu kỳ

Tiêu chuẩn AUN-QA dựa trên Chu trình Deming hay còn gọi là Chu trình PDCA (Hình 5), một chu trình cải tiến (*kaizen*) liên tục được William Edwards Deming (1900–1993) giới thiệu những năm 1950, gồm các thành tố: **Plan**: lập kế hoạch, xác định mục tiêu, phạm vi, nguồn lực để thực hiện, thời gian và phương pháp đạt mục tiêu; **Do**: Đưa kế hoạch vào thực hiện; **Check**: Dựa theo kế hoạch để kiểm tra kết quả thực hiện; và **Act**: Thông qua các kết quả thu được để đề ra những tác động điều chỉnh thích hợp nhằm khởi động lại chu trình với những thông tin đầu vào mới.



Hình 5: Chu trình P-D-C-A trong thiết kế CTĐT (AUN-QA)

Qua Hình 5 có thể thấy việc thiết kế một CTĐT sau khi xác định các mục tiêu chung (*goals*) sẽ bắt đầu từ giai đoạn Lập kế hoạch (**Plan**) gồm các bước khảo sát giúp nắm biết nhu cầu của các BLQ (*Stakeholders' Needs*) qua đó giúp xác định năng lực (hay thuộc tính) của người tốt nghiệp (*Graduate's Competencies*) và kiến trúc các năng lực này thành các KQHT được sắp xếp có trình tự và gắn kết trong chương trình môn học (*Curriculum*).

Giai đoạn Thực hiện kế hoạch (**Do**) gồm hoạt động dạy và học (*Learning & Teaching*) và kiểm tra đánh giá người học (*Assessment*).

Giai đoạn Kiểm tra kết quả thực hiện (**Check**) gồm việc xem xét phân tích kết quả đánh giá người học (*Results and Analysis*) và dựa vào phản hồi từ tất cả các BLQ để có đánh giá toàn diện và thực tế về các thành tố trong CTĐT (*Feedbacks & Evaluation*), trước khi tới

giai đoạn sau cùng của chu trình (*Act*) bao gồm việc chuẩn hóa các thực hành (*Standardisation*) giúp hướng tới sự cải tiến và hoàn thiện hơn nữa (*Enhancement*).

Chứng nhận kết quả chất lượng đạt tiêu chuẩn AUN-QA có giá trị trong thời gian 4 năm (trước đây) và **5 năm (hiện nay)**. Sau khi kết thúc chu kỳ này, các CTĐT cần được đánh giá lại để công nhận kết quả chất lượng cho một chu kỳ mới.

### 5). Minh chứng:

Một thành tố quan trọng của tự đánh giá và KĐCL chương trình theo Tiêu chuẩn AUN-QA là Minh chứng (*Evidence*). Các minh chứng phải được chuyển ngữ hoàn toàn (đối với các minh chứng cốt lõi) hoặc chuyển ngữ phần tiêu đề và phần tóm tắt nội dung chính (đối với minh chứng đại trà) sang tiếng Anh, đảm bảo phải xác minh được (*verifiable*), quan trọng (*important*), đa dạng (*diverse*), có thể trưng bày (*exhibitible*), được đánh (mã) số (*numbered*), có độ chính xác (*correct*), có hiệu quả (*effective*), và phải mang tính hệ thống (*systemic*).

## III. PHÂN LOẠI CHẤT LƯỢNG AUN-QA

Theo quy định của AUN-QA, các đánh giá viên sẽ chấm điểm tất cả 50 tiêu chí theo mức từ 1 tới 7 căn cứ theo các đặc tả và giải thích như trong Bảng 2. Nguyên tắc chấm điểm các tiêu chí là không chấm điểm lẻ (như là 3,5 hay 3,8...). **Điểm của mỗi tiêu chuẩn không phải là trung bình cộng** điểm của các tiêu chí, mà là nhận xét định tính dựa trên xem xét tổng quan tiêu chuẩn tương ứng, và đôi khi phụ thuộc vào trực giác và quan sát của đánh giá viên trường. Điểm chất lượng của CTĐT có thể là trung bình cộng điểm của 11 tiêu chuẩn, và thường là một điểm có lẻ 1 đơn vị (như là 4,7 hay 5,3...), hoặc cũng có thể là nhận xét định tính như đã trình bày ở trên.

Bảng 2: Xếp loại chất lượng theo Tiêu chuẩn AUN-QA 2015

Điểm	Phân loại Chất lượng	Giải thích/Khuyến cáo cải thiện
1	Không có chất lượng	Không phù hợp; phải cải thiện lập tức
2	Trong giai đoạn lập kế hoạch	Không phù hợp; cần cải thiện
3	Có kế hoạch, nhưng chưa minh chứng được việc triển khai, áp dụng	Chưa phù hợp; một vài cải thiện sẽ giúp chương trình trở nên phù hợp
4	Có kế hoạch và có minh chứng cho thấy việc triển khai, áp dụng	Phù hợp mong đợi (đáp ứng được các chỉ dẫn và tiêu chuẩn AUN-QA)
5	Có minh chứng cho thấy hiệu quả trong việc triển khai, áp dụng	Phù hợp hơn cả mong đợi (vượt trội các chỉ dẫn và tiêu chuẩn AUN-QA)
6	Điển hình cho các thực hành tốt	Thực hành tiên tiến
7	Chất lượng đạt tầm quốc tế hay dẫn đầu khu vực	Thực hành dẫn đầu

Cách tính điểm như đã trình bày ở trên giúp một CTĐT có thể đạt điểm trung bình là 4,0 (đáp ứng được các chỉ dẫn và tiêu chuẩn AUN-QA) trong khi vẫn còn có một vài tiêu chuẩn hay tiêu chí chưa đáp ứng được các chỉ dẫn và tiêu chuẩn AUN-QA.

#### IV. BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ

Báo cáo Tự đánh giá (SAR, *Self-assessment Report*) được viết bằng tiếng Anh chuẩn mực, có bố cục gồm 4 phần, cụ thể gồm:

- Phần 1: **Giới thiệu** (Tóm tắt việc thực hiện, Việc tổ chức tự đánh giá, Trình bày vấn đề về CSGD, Khoa và Bộ môn có CTĐT đăng ký đánh giá chất lượng AUN-QA);

- Phần 2: **Tiêu chuẩn AUN-QA** (Mô tả và minh chứng việc CSGD, Khoa, Bộ môn và CTĐT thực hiện các yêu cầu của Tiêu chuẩn AUN-QA, tuân theo nội dung và trình tự các bảng đối chiếu tự đánh giá);

- Phần 3: **Phân tích Điểm mạnh và Điểm yếu** (Tóm tắt các điểm mạnh, các điểm yếu – nghĩa là các hoạt động hay lãnh vực cần cải thiện, tự chấm điểm vào các bảng đối chiếu (checklists), và đề xuất kế hoạch cải tiến cho CTĐT, cho Bộ môn, Khoa, và CSGD); và

- Phần 4: **Phụ lục** (Thuật ngữ, tài liệu, văn bản hỗ trợ phần nội dung SAR và dùng làm minh chứng).

SAR của một CTĐT đăng ký đánh giá công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng AUN-QA được coi là sản phẩm của tiến trình tự đánh giá (**thường diễn ra trong 8 tới 9 tháng**) và được xây dựng trên nguyên tắc khách quan, dựa trên hiện trạng, cung cấp đầy đủ thông tin minh chứng, và tuân theo nội dung các bảng đối chiếu giúp tự đánh giá chương trình theo các tiêu chuẩn và tiêu chí AUN-QA. Việc viết SAR đòi hỏi một nhóm chuyên trách hiểu rõ các nội hàm tiêu chuẩn AUN-QA, có tầm nhìn bao quát, thấu hiểu về CTĐT, **có kỹ năng viết truyền thông**, và đòi hỏi nhiều thời gian. Nhóm chuyên trách viết SAR nên dựa vào các câu hỏi chẩn đoán (*diagnostic questions*) đã được chuyên gia AUN-QA đề xuất cho mỗi tiêu chuẩn.

Ngoài việc là tài liệu quan trọng đối với các đánh giá viên AUN-QA trước và trong đợt đánh giá thực tế (site visit), SAR còn giúp hình thành xuất phát điểm cho các cải thiện sau này trong CTĐT, có thể được các giảng viên, hay các đoàn đánh giá nội bộ của CSGD sử dụng làm căn cứ cho việc đối sánh nội bộ (internal benchmark) và chia sẻ, học hỏi từ những thực hành tiên tiến.

#### V. KẾT LUẬN

Với kết luận của tân Bộ trưởng Giáo dục Phùng Xuân Nhạ tại buổi làm việc với Giám đốc, Hiệu trưởng các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng trực thuộc Bộ GD&ĐT trong ngày 04/6/2016 là “Các trường phải tiên phong trong việc thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục, tiến tới kiểm định chất lượng theo tiêu chuẩn kiểm định của khu vực ASEAN (AUN-QA); ...” có thể thấy Tiêu chuẩn AUN-QA đã nhận được sự đồng thuận cao trong các lãnh đạo và chuyên gia giáo dục tại Việt Nam.

Bên cạnh ưu thế là bộ tiêu chuẩn mang tính khu vực giúp chuẩn hóa chất lượng giáo dục qua đó thúc đẩy sự hội nhập kinh tế-xã hội của ASEAN, Tiêu chuẩn AUN-QA có các nét tương đồng với giáo dục đại học Việt Nam, đã được các CSGD tại Việt Nam làm quen từ nhiều năm qua (tính tới thời điểm cuối năm 2016 đã có trên 60 CTĐT trình độ đại học và sau đại học tại Việt Nam đã được kiểm định và công nhận đạt chuẩn AUN-QA).



Nhóm tác giả tin rằng trong thời gian tới sẽ có thêm nhiều CSGD đại học tại Việt Nam áp dụng các tiêu chuẩn chất lượng AUN-QA vào việc xây dựng, vận hành, và đánh giá nội bộ cũng như đánh giá ngoài các CTĐT của mình, góp phần tạo ra chất lượng thống nhất của thành phẩm giáo dục đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của các BLQ trong nước và khu vực./.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. *Guide to AUN Actual Quality Assessment at Programme Level, 3<sup>rd</sup> Version.* (2015). ASEAN University Network Quality Assurance. AUN.
2. *Sổ tay đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo.* (2013, 2015). Trung tâm Quản lý chất lượng, Trường Đại học Cần Thơ
3. Tài liệu tập huấn Tier 1 và Tier 2. ASEAN University Network Quality Assurance. AUN.

## PHỤ LỤC

**Thuộc tính dự kiến cho SV tốt nghiệp Chương trình giáo dục phổ thông (Trường Đại học De La Salle – Philippines)**

<b>Những thuộc tính dự kiến cho SV tốt nghiệp</b>	<b>Các kết quả học tập mong muốn giúp biểu thị Kỹ năng tư duy bậc cao (<i>hiểu biết sâu</i>) – Một SV tốt nghiệp Trường De La Salle là người:</b>
<b>Cá nhân</b> có tư duy sáng tạo và phản biện	<ol style="list-style-type: none"> <li>1) Tạo ra các ý tưởng, các thiết kế, các hệ thống hay thông tin thể hiện được tài tháo vát, trí tưởng tượng, sự hiểu biết sâu sắc, tính sáng tạo, óc thẩm mỹ, tư tưởng dám nghĩ dám làm và cách tiếp cận táo bạo nhằm đáp ứng các nhu cầu hiện tại và tương lai trong xã hội</li> <li>2) Ứng đáp được các ý tưởng và trải nghiệm đa dạng về thế giới và thông tin được các ý kiến cá nhân và tôn giáo thông qua các phương thức và phương tiện truyền thông khác nhau</li> <li>3) Sử dụng các phương pháp và công nghệ đột phá để giải quyết vấn đề, đưa ra các quyết định và hoạch định tương lai nhiều triển vọng</li> <li>4) Kiến tạo và áp dụng tri thức, khái niệm, lý thuyết và các sáng tạo giúp xây dựng ý nghĩa và giao tiếp các ý tưởng và khái niệm rõ ràng và mạch lạc nhất có thể và phù hợp với giáo lý Cơ Đốc</li> </ol>
<b>Cá nhân</b> giao tiếp hiệu quả	<ol style="list-style-type: none"> <li>1) Giao tiếp hiệu quả và tự tin trong các bối cảnh và với các khán giả khác nhau</li> <li>2) Chủ động lắng nghe nội dung và tinh thần lời nói của người khác và ứng đáp một cách thích hợp thông qua lời nói hoặc cử chỉ, hành động</li> <li>3) Soạn thảo và hiểu được các bài viết, bài nói, tranh ảnh giúp chuyển tải thông tin có ý nghĩa đối với xã hội và Giáo hội</li> <li>4) Khai phá các ý tưởng một cách phản biện và trình bày các ý tưởng này cho các mục đích khác nhau</li> <li>5) Sử dụng hành động của bản thân hay của tổ nhóm để khai phá và trình bày các ý tưởng, tư tưởng, xúc cảm, giá trị và sự hiểu biết</li> </ol>
<b>Cá nhân</b> học tập suốt đời có chiêm nghiệm	<ol style="list-style-type: none"> <li>1) Chiêm nghiệm có phản biện về các khó khăn và vấn đề nan giải nhằm định hình các ý tưởng và giải pháp giúp góp phần tạo sự hiểu biết sâu sắc hơn về thế giới rộng lớn hơn của Giáo hội</li> <li>2) Nhận xét đánh giá và chiêm nghiệm có phản biện về các giá định và các giá trị của mình và mọi người</li> <li>3) Lập kế hoạch, tổ chức, quản lý và nhận xét đánh giá về tư duy, hành động, hành vi cử chỉ và sức khỏe thể chất và tinh thần của bản thân</li> <li>4) Chiêm nghiệm về tầm quan trọng của Chúa và/hoặc trải nghiệm tôn giáo của bản thân và mọi người</li> <li>5) Xây dựng nhận thức về bản chất tâm linh và tầm quan trọng của tôn giáo trong cuộc sống</li> </ol>
<b>Công dân</b> có động lực phục vụ	<ol style="list-style-type: none"> <li>1) Tạo ra các sản phẩm và hiệu suất công việc giúp đạt được các mục đích và thích hợp với khán giả dự kiến</li> <li>2) Xây dựng và tích hợp các kỹ năng lãnh đạo Cơ Đốc giúp đóng góp tích cực vào việc đạt được mục tiêu của tổ nhóm thông qua các tiến trình hợp tác</li> <li>3) Xây dựng và thực hành các kỹ năng ứng xử và tạo lập quan hệ hiệu quả để kết nối mọi người theo các biện pháp ôn hòa, bao dung, có tâm, và không phân biệt đối xử</li> <li>4) Nuôi dưỡng các mối quan hệ với Chúa, bản thân, mọi người xung quanh và môi trường với lòng trắc ẩn, sự nhạy cảm, lòng tôn trọng, tính chính trực và sự cảm thông</li> <li>5) Nhận xét đánh giá sự nhạy cảm đạo đức, luân lý và tinh thần trách nhiệm qua việc tham gia các bối cảnh học tập đa dạng</li> </ol>

-----oOo-----

**PHỤ LỤC 2:****CÁC QUY ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG  
TRONG ĐÀO TẠO VÀ NGHIÊN CỨU TẠI VIỆT NAM***Cập nhật ngày 10/10/2018*

<b>TT</b>	<b>Loại văn bản</b>	<b>Kí hiệu</b>	<b>Ngày</b>	<b>Tên văn bản</b>
<b>1</b>	<b>Văn bản Luật, Nghị định</b>			
1.1	Luật Giáo dục	38/2005/QH11	14/6/2005	Điều 17. Kiểm định chất lượng giáo dục
1.2	Sửa đổi bổ sung Luật Giáo dục	44/2009/QH12	01/7/2010	Trích yếu: Quy định về KĐCL giáo dục, quản lý nhà nước về kiểm định chất lượng giáo dục, nguyên tắc kiểm định chất lượng giáo dục và các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục.
1.3	Luật Giáo dục Đại học	08/2012/QH13	18/6/2012	Trích yếu: Chương VII của Luật giáo dục đại học với 5 Điều cụ thể chi tiết về các hoạt động ĐBCL và KĐCLGD đại học: Mục tiêu, nguyên tắc và đối tượng KĐCL GDDH; Trách nhiệm của cơ sở GDDH trong việc ĐBCL GDDH; Nhiệm vụ và quyền hạn của cơ sở GDDH về KĐCL GDDH; Tổ chức KĐCL giáo dục và Sử dụng kết quả KĐCL GDDH
1.4	Nghị định	138/2013/NĐ-CP	22/10/2013	Trích yếu Điều 26, vi phạm trong lĩnh vực kiểm định chất lượng giáo dục
1.5	Quyết định	70/2014/QĐ-TTg	10/12/2014	Ban hành điều lệ Trường Đại học
1.6	Nghị định	73/2015/NĐ-CP	08/09/2015	Trích yếu về tiêu chuẩn, điều kiện được công nhận phân tầng (Khoản 1, Điều 10)
1.7	Quyết định	1981/2016/QĐ-TTg	18/10/2016	Phê duyệt Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân
1.8	Quyết định	1982/2016/QĐ-TTg	18/10/2016	Phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam
1.9	Nghị định	46/2017/NĐ-CP	21/4/2017	Quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục
<b>2</b>	<b>Văn bản về Kiểm định viên</b>			
2.1	Thông tư	60/2012/TT-BGDĐT	28/12/2012	Quy định về Kiểm định viên KĐCLGD

<b>TT</b>	<b>Loại văn bản</b>	<b>Kí hiệu</b>	<b>Ngày</b>	<b>Tên văn bản</b>
2.2	Thông tư	18/2013/TT-BGDĐT	14/5/2013	Ban hành chương trình đào tạo kiểm định viên KĐCLGD ĐH và TCCN
<b>3</b>	<b>Văn bản về Tổ chức Kiểm định chất lượng giáo dục</b>			
3.1	Thông tư	61/2012/TT-BGDĐT	28/12/2012	Quy định về điều kiện thành lập và giải thể, nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục
<b>4</b>	<b>Văn bản về Kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục</b>			
4.1	Thông tư	62/2012/TT-BGDĐT	28/12/2012	Quy định về quy trình và chu kỳ KĐCLGD trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp
4.2	Văn bản hợp nhất	06/VBHN-BGDĐT	04/3/2014	Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học hợp nhất QĐ 65/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01/11/2007 và Thông tư số 37/2012/TT-BGDĐT ngày 30/10/2012
4.3	Văn bản hợp nhất	07/VBHN-BGDĐT	04/3/2014	Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường trung cấp chuyên nghiệp hợp nhất Quyết định số 67/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01/11/2007 và Thông tư số 37/2012/TT-BGDĐT ngày 30/10/2012
4.4	Văn bản hợp nhất	08/VBHN-BGDĐT	04/3/2014	Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường cao đẳng hợp nhất Quyết định số 66/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01/11/2007 và Thông tư số 37/2012/TT-BGDĐT ngày 30/10/2012
4.5	Công văn	527/KTKĐCLGD-KĐĐH	23/5/2013	Hướng dẫn sử dụng tiêu chí đánh giá chất lượng trường đại học
4.6	Công văn	528/KTKĐCLGD-KĐĐH	23/5/2013	Hướng dẫn tìm thông tin, minh chứng theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường cao đẳng
4.7	Công văn	529/KTKĐCLGD-KĐĐH	23/5/2013	Hướng dẫn tìm thông tin, minh chứng theo bộ tiêu chuẩn đánh

TT	Loại văn bản	Kí hiệu	Ngày	Tên văn bản
				giá chất lượng giáo dục trường TCCN
4.8	Công văn	462/KTKĐCLGD-KĐĐH	09/5/2013	Hướng dẫn tự đánh giá trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp
4.9	Công văn	1480/KTKĐCLGD-KĐĐH	29/8/2014	Hướng dẫn ĐGN trường ĐH, CĐ và TCCN
4.10	Công văn	1237/KTKĐCLGD-KĐĐH	03/8/2016	Sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng trường đại học
4.11	Thông tư	24/2015/TT-BGDĐT	23/09/2015	Quy định chuẩn Quốc gia đối với cơ sở giáo dục Đại học
4.12	Thông tư	12/2017/TT-BGDĐT	19/5/2017	Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học
4.13	Thông tư (thay thế Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07/5/2009)	36/2017/TT-BGDĐT	28/12/2017	Quy chế thực hiện công khai đối với CSGD&ĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
<b>5</b>	<b>Văn bản về Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo</b>			
5.1	Thông tư	38/2013/TT-BGDĐT	29/11/2013	Ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ KĐCL CTĐT của các trường ĐH, CĐ và TCCN
5.2	Quyết định	72/2007/QĐ-BGDĐT	30/11/2007	Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình giáo dục ngành Giáo Tiểu học trình độ cao đẳng
5.3	Thông tư	23/2011/TT-BGDĐT	06/6/2011	Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình giáo dục sư phạm kỹ thuật công nghiệp trình độ đại học
5.4	Thông tư	49/2012/TT-BGDĐT	12/12/2012	Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo GV THPT trình độ Đại học
5.5	Thông tư	23/2014/TT-BGDĐT	18/7/2014	Quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ ĐH
5.6	Thông tư	33/2014/TT-BGDĐT	02/10/2014	Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo điều dưỡng trình độ ĐH CĐ
5.7	Thông tư	04/2016/TT-BGDĐT	14/3/2016	Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học

<b>TT</b>	<b>Loại văn bản</b>	<b>Kí hiệu</b>	<b>Ngày</b>	<b>Tên văn bản</b>
5.8	Công văn	1074/KTKĐCLGD-KĐĐH	28/6/2016	Hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH
5.9	Công văn	1075/KTKĐCLGD-KĐĐH	28/6/2016	Hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo
5.10	Công văn	1076/KTKĐCLGD-KĐĐH	28/6/2016	Hướng dẫn đánh giá ngoài chương trình đào tạo
5.11	Công văn	766/QLCL-KĐCLGD	20/4/2018	Hướng dẫn tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học
5.12	Công văn	767/QLCL-KĐCLGD	20/4/2018	Hướng dẫn đánh giá ngoài cơ sở giáo dục đại học
5.13	Công văn	768/QLCL-KĐCLGD	20/4/2018	Hướng dẫn đánh giá theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học
5.14	Công văn	769/QLCL-KĐCLGD	20/4/2018	Sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH
<b>6</b>	<b>Các văn bản chỉ đạo của Bộ</b>			
6.1	Công văn	702/TB-BGDĐT	22/9/2016	Kết luận của Bộ trưởng Phùng Xuân Nhạ tại cuộc họp về phương án triển khai công tác KĐCL GDĐH
6.2	Công văn	816/TB-BGDĐT	08/11/2016	Kết luận của Bộ trưởng Phùng Xuân Nhạ tại cuộc họp ngày 22/10/2016 về công tác KĐCL GDĐH
6.3	Công văn	118/KH-BGDĐT	23/2/2017	Kế hoạch triển khai công tác KĐCLGD đối với cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm và trung cấp sư phạm năm 2017
6.4	Công văn	203/KH-BGDĐT	27/3/2017	Kế hoạch triển khai công tác thẩm định và xác nhận các điều kiện ĐBCLGD đại học năm 2017
6.5	Quyết định	956/QĐ-BGDĐT	27/3/2017	Quyết định về việc giao nhiệm vụ thẩm định và xác nhận các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục của các cơ sở giáo dục đại học
<b>7</b>	<b>Các văn bản về đào tạo của Bộ</b>			
7.1	Thông tư	07/2015/TT-	16/4/2015	Quy định về khối lượng kiến

<b>TT</b>	<b>Loại văn bản</b>	<b>Kí hiệu</b>	<b>Ngày</b>	<b>Tên văn bản</b>
		BGDĐT		thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ
7.2	Thông tư *	15/2014/TT-BGDĐT	15/5/2014	Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ
7.3	Thông tư **	08 /2017/TT-BGDĐT	04/4/2017	Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ
7.4	Thông tư ***	22/2017/TT-BGDĐT	06/9/2017	Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học
<b>8</b>	<b>Các quy định về chuẩn</b>			
8.1	Thông tư	01/2014/TT-BGDĐT	24/01/2014	Ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam
8.2	Thông tư	03/2014/TT-BTTTT	11/3/2014	Quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin

Ghi chú:

\*Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT thay thế Thông tư số 10/2011/TT-BGDĐT ngày 28/02/2011;

\*\*Thông tư số 08 /2017/TT-BGDĐT thay thế Thông tư số 10/2009/TT-BGDĐT ngày 07/5/2009

\*\*\* Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT thay thế Thông tư số 08/2011/TT-BGDĐT ngày 17/02/2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, hồ sơ, quy trình mở ngành đào tạo, đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học, trình độ cao đẳng